



# BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG TUẦN

**14/04/2025 – 18/04/2025**

**Khối Nghiên cứu**



**MBS Head Office**  
MB Building, 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi, Vietnam  
Tel: +84 24 7304 5688 Fax: +84 24 3726 2601  
Web: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)



## Sau Con Mưa, Trời Lại Sáng !

- Những phiên bán tháo đan xen với những phiên phục hồi mạnh là nét nổi bật của chứng khoán Mỹ và toàn cầu tuần qua. Các chỉ số chính của thị trường chứng khoán Mỹ hồi phục 10% kể từ đáy, thoát khỏi trạng thái thị trường giá xuống, trong khi một số thị trường ở khu vực Châu Âu cho đến Châu Á và Đông Nam Á chỉ lấy lại được khoảng 5-6% kể từ đáy. Trong bối cảnh như vậy, chỉ số VIX đo lường nỗi sợ hãi của nhà đầu tư ở Phố Wall liên tục đạt những mức cao lịch sử, dù đã giảm -17% trong tuần vừa qua nhưng chỉ số này vẫn tăng +72,5% trong vòng 1 tháng và +116,5% kể từ đầu năm.
- Ở thị trường hàng hóa, giá Vàng tăng “không cản nổi” và lập kỷ lục mới trên ngưỡng 3.200 USD/oz, do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đẩy cao nhu cầu phòng ngừa rủi ro của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, giá Đồng và Bạc cũng ghi nhận mức tăng lần lượt +3,8% và +9,1% trong tuần vừa qua.
- Lạm phát Mỹ bất ngờ giảm, củng cố khả năng Fed hạ lãi suất trong năm 2025. Thị trường đang kỳ vọng Fed có ít nhất 4 lần giảm lãi suất trong năm 2025, với mức giảm 0,25 điểm phần trăm mỗi lần, và đợt giảm đầu tiên sẽ diễn ra vào tháng 6. Tuy nhiên, cũng có những ý kiến thận trọng cho rằng thuế quan sẽ đẩy lạm phát ở Mỹ tăng lên trong thời gian tới, đặt Fed vào một vị thế khó khi phải cân bằng giữa hai mục tiêu hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và chống lạm phát.
- Thị trường trong nước có tuần tăng đầu tiên, cắt mạch giảm 3 tuần liên tiếp nhờ lấy lại 147 điểm kể từ mức đáy. Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.222,46 điểm, tăng +11,79 điểm, tương đương tăng +0,97% so với tuần trước. Nhóm cổ phiếu nhỏ (Smallcap) giảm sang tuần thứ 6 liên tiếp, bên cạnh đó nhóm cổ phiếu vừa (Midcap) cũng giảm 4/5 tuần gần đây. Trong khi nhóm Vn30 có tuần hồi phục mạnh +2,3%, cắt mạch giảm 4 tuần liên tiếp.
- Một số nhóm cổ phiếu có sức bật tốt trong tuần vừa qua: Vingroup (+8,5%), Sản xuất Đường (+7,12%), Viettel (+6,74%), ... ở chiều ngược lại, một số nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường: BĐS KCN (-7,19%), Cao su tự nhiên (-5,05%), Thủy sản (-3,95%), Dệt may (-3,87%), v.v...
- Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua đạt 28.205 tỷ đồng, giảm -5,6% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -3,7% còn 26.125 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản kể từ đầu tháng 4 đạt 29.910 tỷ đồng, tăng +31,5% so với tháng 3 và tăng +22,6% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 20.834 tỷ đồng, giảm nhẹ -1,18% so với mức bình quân năm 2024.




## Sau Con Mưa, Trời Lại Sáng !

- Khối ngoại bán ròng -1.687 tỷ đồng, mức bán ròng ít nhất trong vòng 5 tuần vừa qua. Lũy kế từ đầu năm, khối ngoại đã bán ròng -36.927 tỷ đồng. Một số cổ phiếu được khối ngoại mua ròng trở lại trong tuần, đáng chú ý như: MWG (+603 tỷ đồng), HPG (+338 tỷ đồng), TCB (+245 tỷ đồng).
- Mặc dù thanh khoản toàn thị trường giảm -5,6% nhưng dòng tiền lại chảy vào một số nhóm cổ phiếu như: Ngân hàng, Thực phẩm, Hàng không, Viettel, Công nghệ, Du lịch, Sản xuất Đường.
- Về định giá, chỉ số P/E (ttm) của thị trường hiện tại ở mức 13 lần, cho thấy thị trường đang ở mức định giá thấp hơn trung bình lịch sử (23%) và nằm dưới mức trung bình - 1 lần độ lệch chuẩn (4%) là cơ hội tiềm năng cho nhà đầu tư dài hạn.
- Nhận định thị trường: Thị trường chứng khoán thế giới cũng như chứng khoán Mỹ đã có những phiên trời sục mạnh dưới tác động khó lường từ cuộc chiến thương mại mà Tổng thống Mỹ Donald Trump khởi xướng. Mặc dù đã thoát khỏi thị trường giá xuống trong tuần vừa qua, thị trường chứng khoán Mỹ vẫn đối mặt với những thử thách ở phía trước: áp lực lạm phát có thể gia tăng trong những tháng tới do thuế quan khiến hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn, chỉ số VIX vẫn ở mức cao cùng lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ kỳ hạn 10 năm, v. v...
- Thị trường trong nước sẽ bình ổn trở lại trong thời gian chờ thông tin từ mức thuế đối ứng về 10% trong vòng 3 tháng tới. Trong nhịp lao dốc vừa qua, chỉ có nhóm Vingroup và sản xuất Đường được xem là “vành tránh bão”, các nhóm cổ phiếu xuất khẩu hoặc BĐS KCN bị bán mạnh. Do vậy, bất cứ thông tin thuế quan nào liên quan đến các nhóm cổ phiếu giảm như trên dù chỉ mang lại tia hy vọng nhỏ cũng dễ tạo mức đáy tâm lý, hệ quả là tạo được nhịp tăng bù. Đối với thị trường chung, chỉ số Vn-index “chớp nhoáng” đi vào thị trường gấu, và hồi phục trở lại sẽ rũ bỏ được rất nhiều cổ phiếu dùng đòn bẩy cũng như giải quyết phần lớn hoạt động giải chấp cần thiết. Trong kịch bản cơ bản: chúng tôi cho rằng thị trường sẽ thu hẹp đà tăng trong tuần này, đặc biệt là khi chỉ số Vn-Index tiến về vùng cản 1.240 – 1.260 điểm, nơi có mặt của các đường trung bình trung và dài hạn như MA100, MA200. Trong kịch bản thận trọng, mức thuế 46% nếu coi là mức trần thì tương ứng với thị trường đã tạo được 1 đáy để tham chiếu ở khu vực 1.080 điểm, các vùng hỗ trợ gần cho thị trường trong kịch bản này sẽ ở khu vực 1.150 – 1.160 điểm.
- Chiến lược giao dịch: Áp lực chốt lời T+ sẽ luôn xuất hiện trong các phiên sắp tới, nhà đầu tư nên ưu tiên các nhóm cổ phiếu đang có sức bật tốt như: Vingroup, Công nghệ, Ngân hàng, Chứng khoán, Sản xuất và phân phối điện, đầu tư công, ....cho đến nhóm cổ phiếu đang có mức chiết khấu hấp dẫn như: BĐS KCN.



Các sự kiện chính trong tuần này (14/04 – 18/04)

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu
14	15	16	17	18
	<div> Úc: Biên bản họp của RBA</div> <div> Anh: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 2)</div> <div> Canada: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 3)</div>	<div> Trung Quốc: Tăng trưởng GDP (Q1)</div> <div> Anh: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 3)</div> <div> Châu Âu: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 3)</div> <div> Mỹ: Doanh số bán lẻ (tháng 3)</div> <div> Canada: Quyết định lãi suất của BoC</div>	<div> Mỹ: Đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu</div> <div> Úc: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 3)</div> <div> Châu Âu: Quyết định lãi suất của ECB</div>	<div> Nhật Bản: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 3)</div>



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



## Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần qua

Index	Last	1 Week	1 Month	YTD	1 Year
Global	790.63	3.45%	-5.44%	-6.03%	3.26%
Dow Jones	40,212.71	4.95%	-3.07%	-5.48%	5.87%
S&P 500	5,363.36	5.70%	-4.89%	-8.81%	4.68%
Europe	486.80	-1.92%	-10.94%	-4.10%	-3.65%
Japanese	33,585.58	-0.58%	-9.36%	-15.81%	-15.02%
Korea	2,432.72	-1.33%	-5.21%	1.38%	-9.29%
China	3,238.23	-3.11%	-5.30%	-3.39%	7.24%
HongKong	20,914.69	-8.47%	-12.71%	4.26%	25.08%
Taiwan	19,528.77	-8.31%	-11.10%	-15.22%	-5.82%
Indian	22,828.55	-0.33%	1.93%	-3.45%	1.37%
Singapore	3,512.53	-8.19%	-8.43%	-7.26%	9.19%
Malaysia	1,454.76	-3.28%	-3.80%	-11.42%	-6.21%
Indonesia	6,262.23	-3.82%	-3.89%	-11.55%	-14.06%
Thailand	1,128.66	0.31%	-3.84%	-19.39%	-19.17%
Philippine	6,082.44	-0.03%	-3.36%	-6.84%	-8.66%
Vietnam	1,222.46	0.97%	-7.82%	-3.50%	-4.24%
Brent Oil	64.76	-1.25%	-8.25%	-13.24%	-28.40%
Crude Oil WTI	61.50	-0.79%	-8.09%	-13.68%	-27.72%
Gold	3,244.60	6.89%	8.11%	22.85%	37.37%
S&P 500 VIX	37.56	-17.10%	72.53%	116.48%	116.98%
Dollar Index	99.89	-2.80%	-3.68%	-7.76%	-5.61%
U.S. 10Y	4.50	12.40%	4.10%	-1.68%	-0.50%
U.S. 2Y	3.97	9.07%	-1.25%	-6.27%	-18.87%

Nguồn: Update 12/04, Investing, MBS Research

- Chứng khoán Mỹ vừa khép lại một trong những tuần biến động mạnh nhất trong lịch sử ở Phố Wall. Hôm thứ Năm, chứng khoán Mỹ bán tháo khi tâm lý thận trọng với rủi ro tăng cao vì những diễn biến khó lường của xung đột thương mại khiến giới đầu tư bi quan. Trước đó, thị trường đã có một phiên tăng thuộc hàng kỷ lục sau khi ông Trump tuyên bố tạm hoãn trong 90 ngày việc áp thuế suất cao hơn của thuế đối ứng. Sau những phiên trời sục chong mịt trong tuần vừa qua, cả ba chỉ số chính của chứng khoán Mỹ đều hoàn tất một tuần tăng điểm mạnh. S&P 500 tăng 5,7% trong tuần, đánh dấu tuần tăng mạnh nhất kể từ tháng 11/2023. Nasdaq tăng 7,3%, tuần tăng mạnh nhất kể từ tháng 11/2022. Dow Jones tăng gần 5% cả tuần. Dù vậy, cả ba chỉ số chính đều đã giảm nhiều so với trước ngày 2/4, thời điểm ông Trump công bố thuế quan đối ứng. Từ đó đến nay, S&P 500 đã giảm hơn 5%.
- Giới đầu tư tháo chạy khỏi trái phiếu Chính phủ Mỹ, lợi suất dài hạn tăng vọt. Đợt bán tháo trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn dài đã tăng tốc mạnh mẽ trong những ngày qua khi việc leo thang chiến tranh thương mại gieo rắc nghi ngờ về vị thế trú ẩn an toàn của loại tài sản này.
- Lạm phát Mỹ bất ngờ giảm, củng cố khả năng Fed hạ lãi suất trong năm 2025. Số liệu do Bộ Lao động Mỹ công bố trong tuần này cho thấy cả chỉ số tiêu dùng (CPI) và chỉ số giá nhà sản xuất (PPI) của Mỹ đều giảm trong tháng 3 so với tháng trước - một diễn biến nằm ngoài dự báo của giới phân tích. Việc lạm phát giảm củng cố khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) hạ lãi suất trong năm nay. Thị trường đang kỳ vọng Fed có ít nhất 4 lần giảm lãi suất trong năm 2025, với mức giảm 0,25 điểm phần trăm mỗi lần, và đợt giảm đầu tiên sẽ diễn ra vào tháng 6.
- Vàng - một “hầm trú ẩn” truyền thống - đã phát huy mạnh vai trò này trong tuần qua. Không chỉ lần đầu tiên trong lịch sử vượt qua ngưỡng 3.200 USD/oz, giá vàng còn tăng gần 7% trong tuần vừa qua, đánh dấu tuần tăng mạnh nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



## Các chỉ số chính của các thị trường chứng khoán trên thế giới





# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Chứng khoán Mỹ: Các chỉ số chính hồi phục hơn 10% từ đáy, thoát khỏi trạng thái thị trường giá xuống (Bear market, giảm hơn 20% kể từ đỉnh)





Dù hồi phục từ đáy hơn 6% nhưng Chứng khoán Thái Lan, Indonesia và Philippines vẫn ở trạng thái thị trường giá xuống





Chứng khoán Hàn Quốc và Nhật Bản thoát khỏi thị trường giá xuống sau khi hồi phục lần lượt 6,5% và 9% từ đáy





Giới đầu tư tháo chạy khỏi trái phiếu Chính phủ Mỹ, lợi suất dài hạn tăng vọt

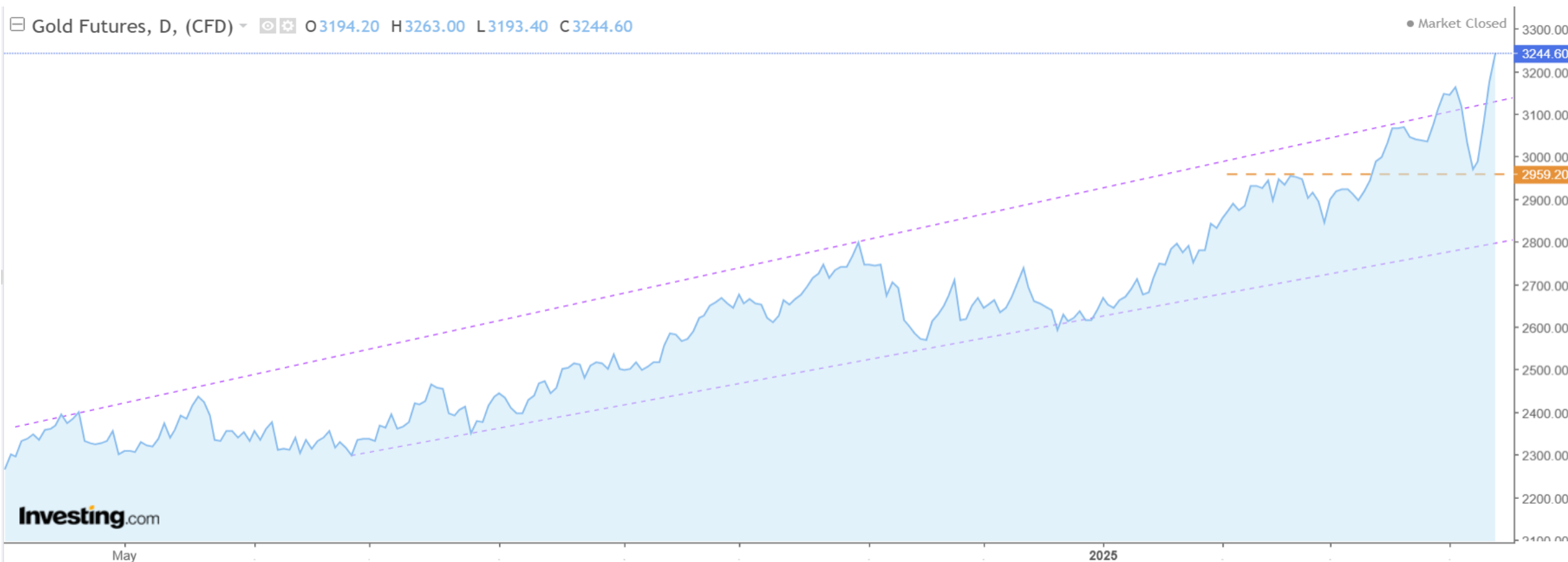
Đợt bán tháo trái phiếu Chính phủ Mỹ kỳ hạn dài đã tăng tốc mạnh mẽ trong những ngày qua khi việc leo thang chiến tranh thương mại gieo rắc nghi ngờ về vị thế trú ẩn an toàn của loại tài sản này. Tuần qua, lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm tăng hơn 50 điểm cơ bản, có thời điểm chạm 4.59%, cao nhất kể từ tháng 2/2025, trước khi giảm nhẹ về khoảng 4.49% vào cuối tuần. Đây là tuần tăng mạnh nhất kể từ tháng 11/2001. Lợi suất trái phiếu Mỹ kỳ hạn 10 năm tăng mạnh tuần qua chủ yếu do các chính sách thuế quan gây sốc của Trump, lo ngại bán tháo từ các trái chủ lớn, và kỳ vọng lạm phát gia tăng.





## Giá vàng tăng “không cần nổi”

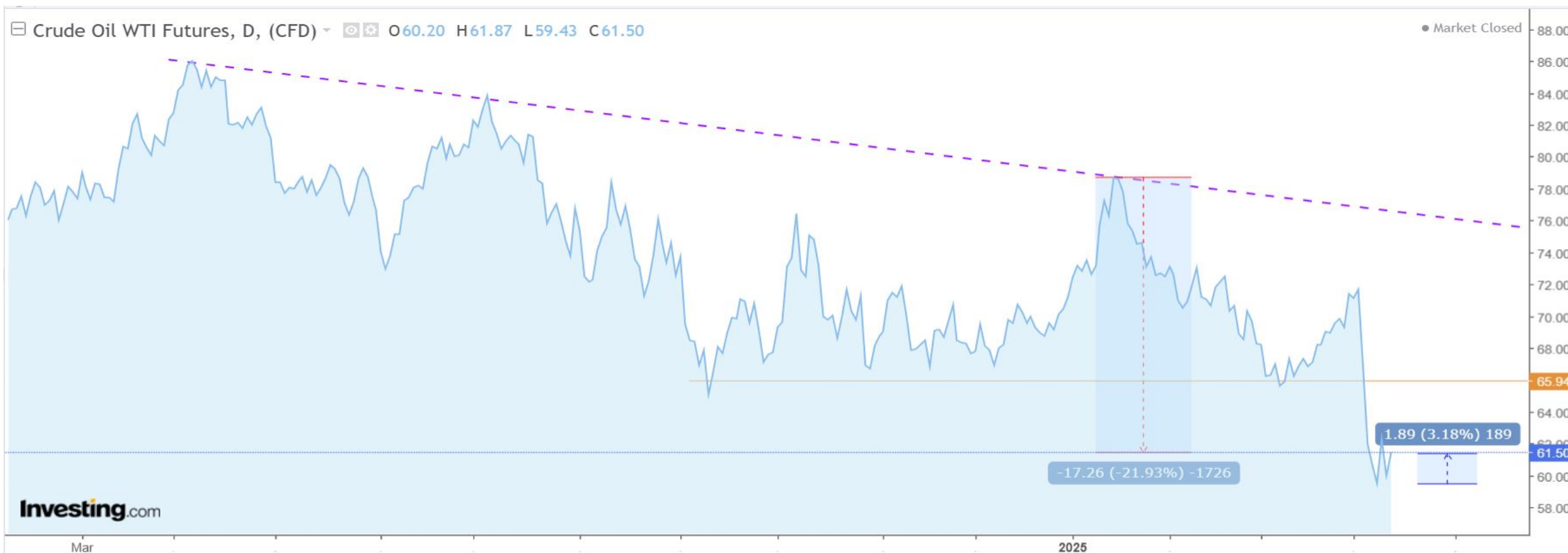
Giá vàng thế giới tăng gần 7% trong tuần vừa qua, lập kỷ lục mới trên ngưỡng 3.200 USD/oz, do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đẩy cao nhu cầu phòng ngừa rủi ro của nhà đầu tư. Đồng USD giảm giá mạnh càng kích thích đà tăng của giá vàng. Nhìn trong dài hạn hơn, giá vàng được hỗ trợ bởi xu hướng mua ròng vàng của các ngân hàng trung ương, kỳ vọng về việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) phải giảm lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng, và việc các quỹ ETF quay trở lại mua vàng mạnh trong năm nay. Vàng là một tài sản an toàn truyền thống, nên thường tăng giá trong môi trường toàn cầu có nhiều biến động và rủi ro như hiện nay. Ngoài ra, vàng được định giá bằng USD và không có lãi suất, nên cũng thường tăng giá khi USD giảm giá và lãi suất giảm.





## Giá dầu tăng hơn 2% sau khi Mỹ dọa cắt nguồn cung từ Iran

Thị trường dầu mỏ tăng mạnh trong phiên cuối tuần sau khi Bộ trưởng Năng lượng Mỹ Chris Wright cho biết Mỹ có thể chấm dứt hoạt động xuất khẩu dầu của Iran. Ở phiên giao dịch cuối tuần vừa qua, giá dầu thô Brent giao sau tại London tăng 1,43 USD/thùng, tương đương tăng 2,26%, chốt ở mức 64,76 USD/thùng. Giá dầu thô WTI giao sau tại New York tăng 1,43 USD/thùng, tương đương tăng 2,38%, đóng cửa ở 61,5 USD/thùng. Cả tuần, giá dầu vẫn giảm lần lượt 1,25% và 0,79%. Hôm thứ Năm, Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ (EIA) hạ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu và cảnh báo rằng thuế quan có thể gây áp lực giảm mạnh lên giá dầu. EIA cũng hạ dự báo nhu cầu dầu ở Mỹ và trên toàn cầu trong năm nay và năm tới.





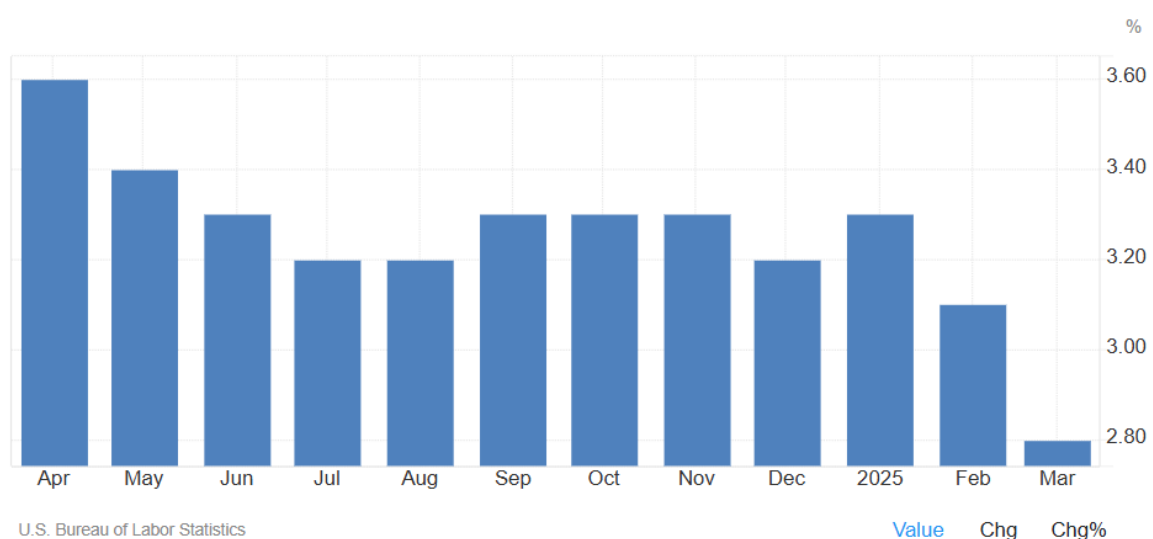
## Lạm phát Mỹ bất ngờ giảm trong tháng 3, đánh dấu tháng giảm đầu tiên kể từ tháng 3/2020

Trong tháng 3, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã giảm 0,1% so với tháng trước và chỉ còn tăng 2,4% so với cùng kỳ, thấp hơn dự báo 2,6% từ các chuyên gia kinh tế. Con số này xuất hiện đúng thời điểm chính quyền Tổng thống Donald Trump đang chuẩn bị tung ra các đòn thuế quan mới nhằm vào đối tác thương mại.

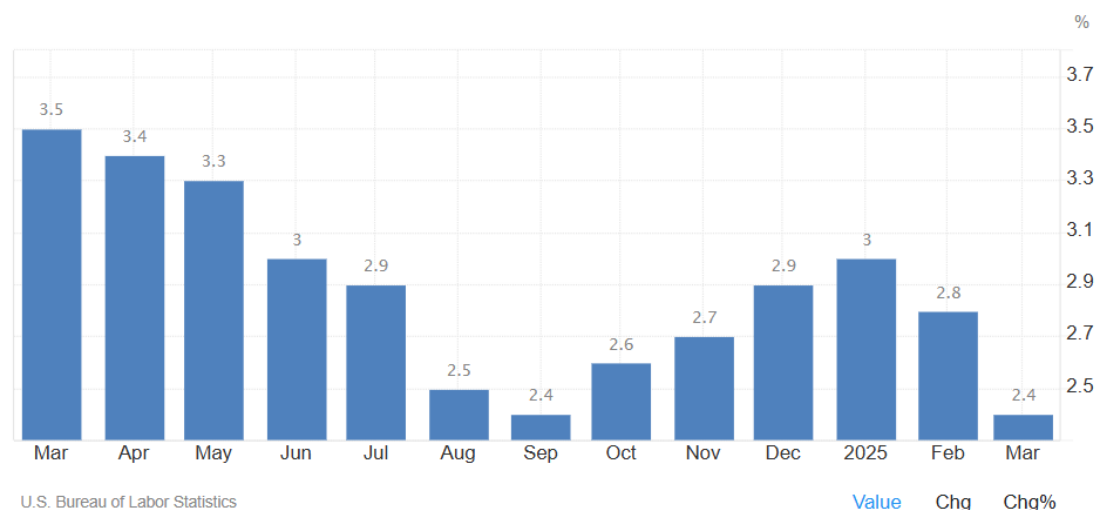
Không tính thực phẩm và năng lượng (CPI lõi), lạm phát lõi tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ. Đây là mức thấp nhất kể từ tháng 3/2021 và cũng thấp hơn dự báo 2,9% của các chuyên gia kinh tế.

Cũng trong tháng 3, chỉ số giá nhà sản xuất (PPI) bất ngờ giảm 0,4% so với tháng trước.

United States Core CPI YoY



United States Inflation Rate YoY



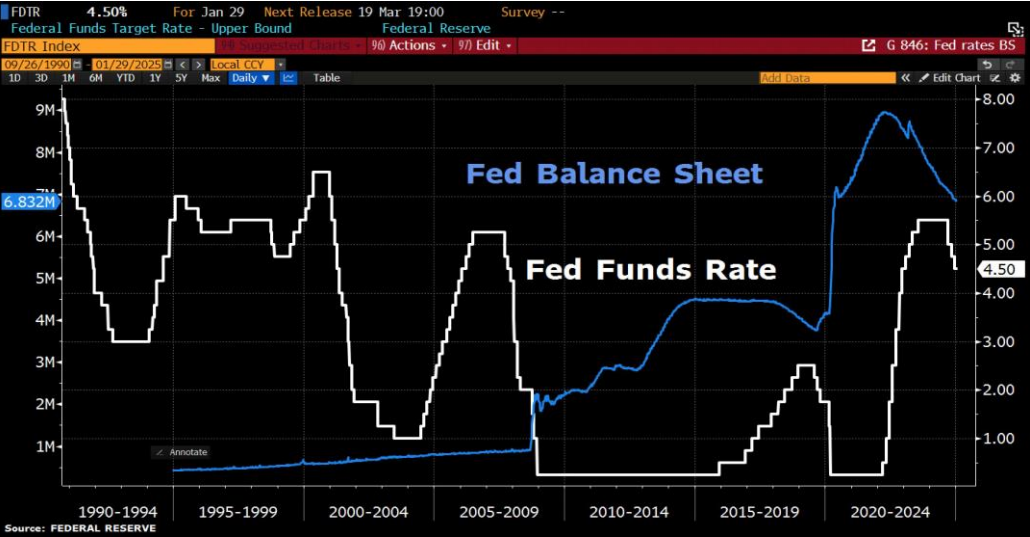


## Thị trường hiện đang định giá 4 lần cắt giảm lãi suất của Fed trước khi kết thúc năm

Việc lạm phát đi củng cố đặt cược của thị trường rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ có ít nhất 4 lần giảm lãi suất trong năm nay, với mức giảm mỗi lần là 0,25 điểm phần trăm

Trong bối cảnh thị trường tài chính Mỹ đang trải qua một tuần đầy biến động, một quan chức cấp cao của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã lên tiếng trấn an rằng NHTW "hoàn toàn sẵn sàng" sử dụng các công cụ mạnh mẽ của mình để ổn định thị trường nếu tình hình trở nên hỗn loạn.

Các ngân hàng Phố Wall và nhà đầu tư ghi nhận rằng thanh khoản trên thị trường trái phiếu Chính phủ Mỹ đang xấu đi khi biến động gia tăng. Trong ngày 11/04, Jay Barry, Chiến lược gia thu nhập cố định của JPMorgan, nhận định: "Thanh khoản đang kém vì biến động cao... Các biến động rất lớn nhưng cơ chế hoạt động của thị trường vẫn ổn". Trong cuộc trao đổi với Financial Times, Susan Collins, Chủ tịch Fed Boston, nhấn mạnh rằng mặc dù hiện tại "thị trường vẫn đang hoạt động tốt" và "chúng tôi không thấy lo ngại về thanh khoản nói chung", Fed luôn sẵn sàng hành động khi cần thiết



	CME FEDWATCH TOOL - CONDITIONAL MEETING PROBABILITIES									
MEETING DATE	200-225	225-250	250-275	275-300	300-325	325-350	350-375	375-400	400-425	425-450
07/05/2025					0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	36,4%	63,6%
18/06/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	32,9%	60,9%	6,2%
30/07/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	29,2%	57,8%	12,3%	0,7%
17/09/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	21,3%	50,1%	24,5%	3,8%	0,2%
29/10/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	9,6%	34,3%	38,6%	15,2%	2,2%	0,1%
10/12/2025	0,0%	0,0%	0,0%	5,1%	22,7%	36,6%	26,2%	8,3%	1,1%	0,0%
28/01/2026	0,0%	0,0%	1,0%	8,4%	25,3%	34,6%	22,8%	6,9%	0,9%	0,0%



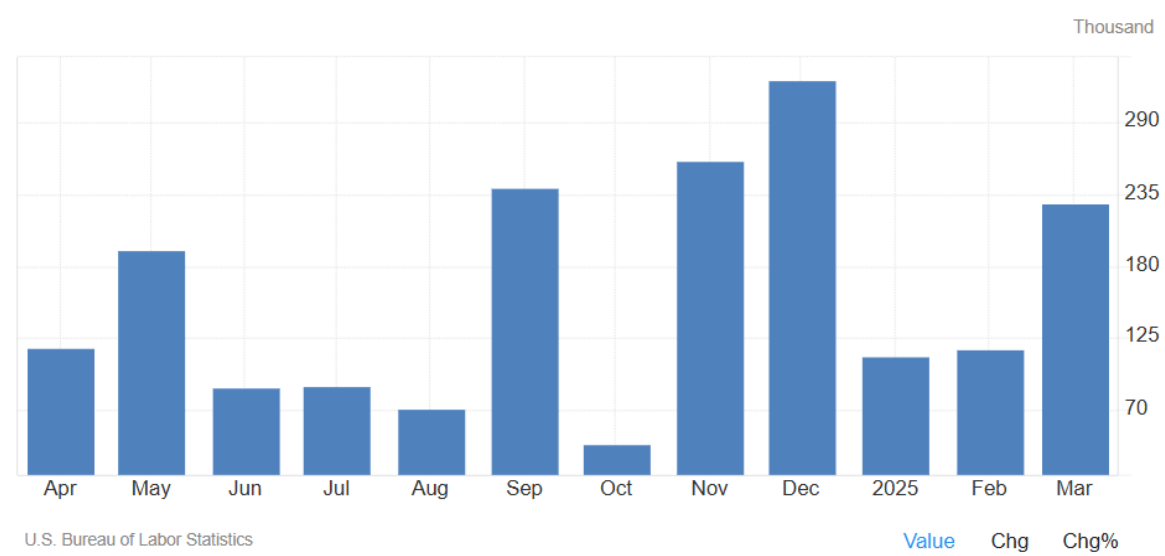
Thị trường việc làm tháng 3 ở Mỹ mạnh hơn dự báo

Thị trường lao động Mỹ ghi nhận mức tăng việc làm mạnh hơn dự báo trong tháng 3, qua đó mang lại sự an tâm tạm thời cho các nhà đầu tư đang lo ngại về sự ổn định của nền kinh tế.

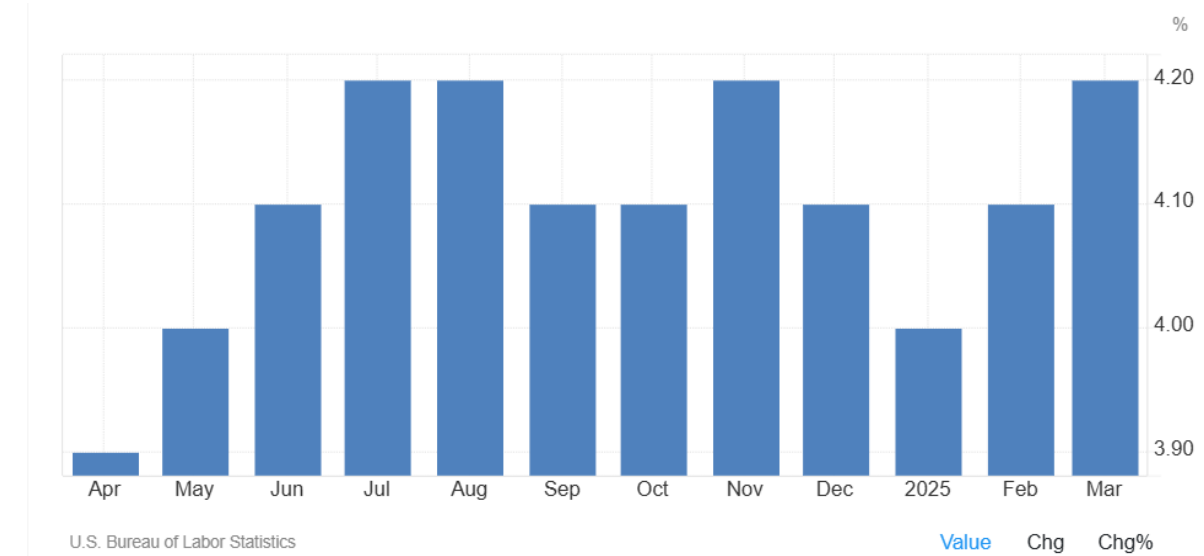
Theo báo cáo được Bộ Lao động Mỹ công bố vào ngày 04/04, số lượng việc làm phi nông nghiệp tăng 228 ngàn, gần gấp đôi so với mức 117 ngàn (đã điều chỉnh) của tháng 2, đồng thời vượt xa mức dự báo 140 ngàn của các chuyên gia tại Dow Jones. Đối với tháng 3, chăm sóc sức khỏe là lĩnh vực tăng trưởng hàng đầu, phù hợp với các tháng trước đó. Ngành này đã tạo thêm 54,000 việc làm, gần như hoàn toàn khớp với mức trung bình 12 tháng của nó. Các lĩnh vực tăng trưởng khác bao gồm hỗ trợ xã hội và bán lẻ, cả hai đều tăng thêm 24,000 việc làm, trong khi vận chuyển và kho bãi ghi nhận mức tăng 23,000.

Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên mức 4.2%, cao hơn so với dự báo 4.1% của các nhà phân tích.

United States Non Farm Payrolls



United States Unemployment Rate



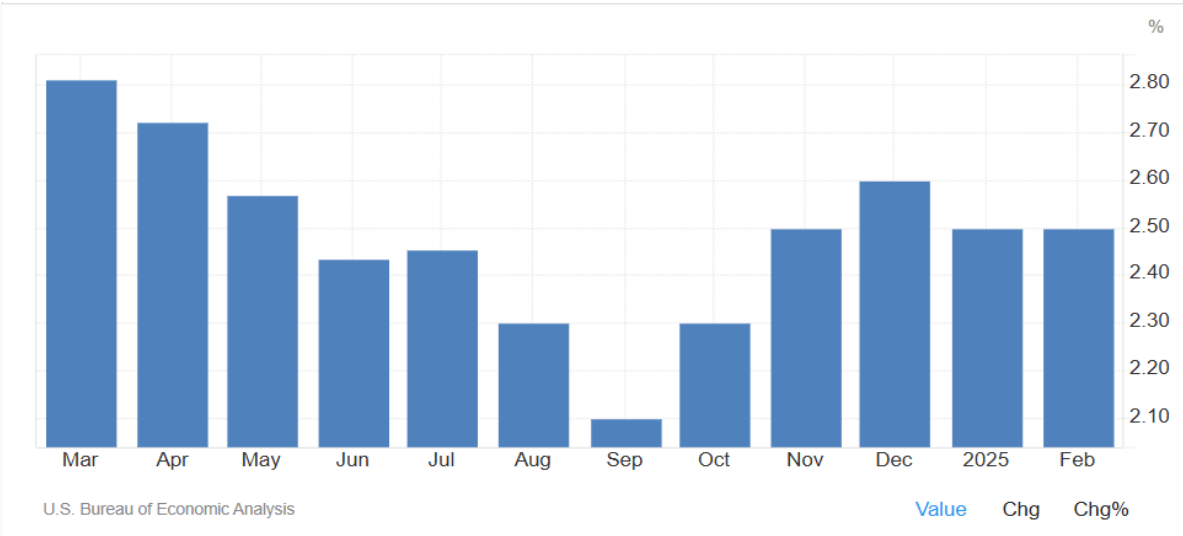


Lạm phát tháng 2 nóng hơn dự báo, giống lên hồi chuông cảnh báo cho nỗ lực kiềm chế giá cả của Fed

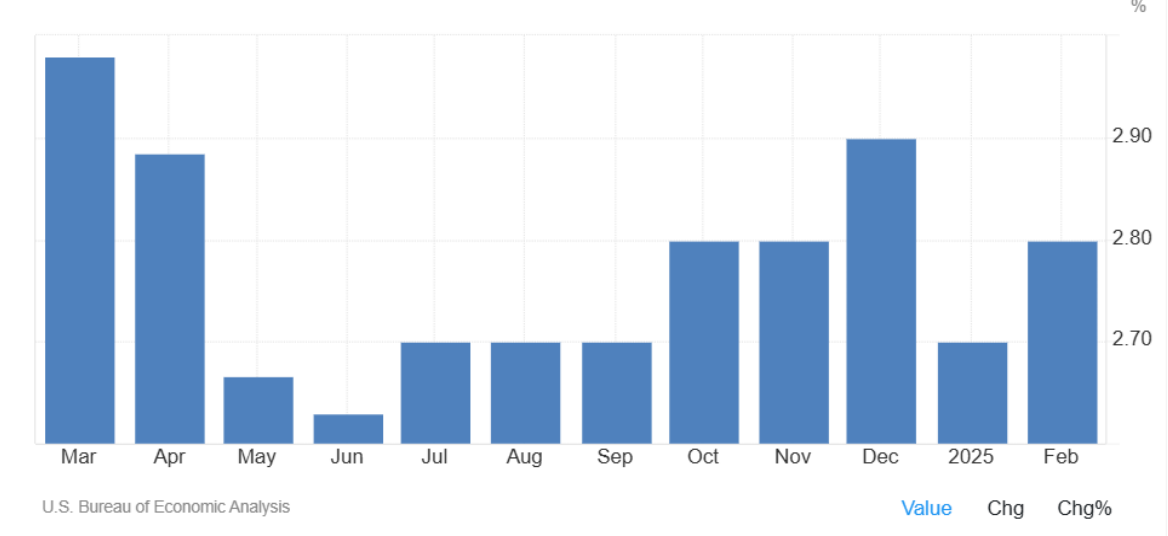
Báo cáo từ Bộ Thương mại Mỹ ngày thứ Sáu cho thấy chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE), thước đo lạm phát được Fed ưa chuộng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 0,3% so với tháng trước, phù hợp với dự báo.

So với cùng kỳ năm trước, PCE lõi tăng 2,8%, và so với tháng trước, chỉ số này tăng 0,4%. Những con số này đều cao hơn so với dự báo là tăng tương ứng 2,7% và 0,3% mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones.

Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE)



Chỉ số giá tiêu dung cá nhân (PCE) lõi



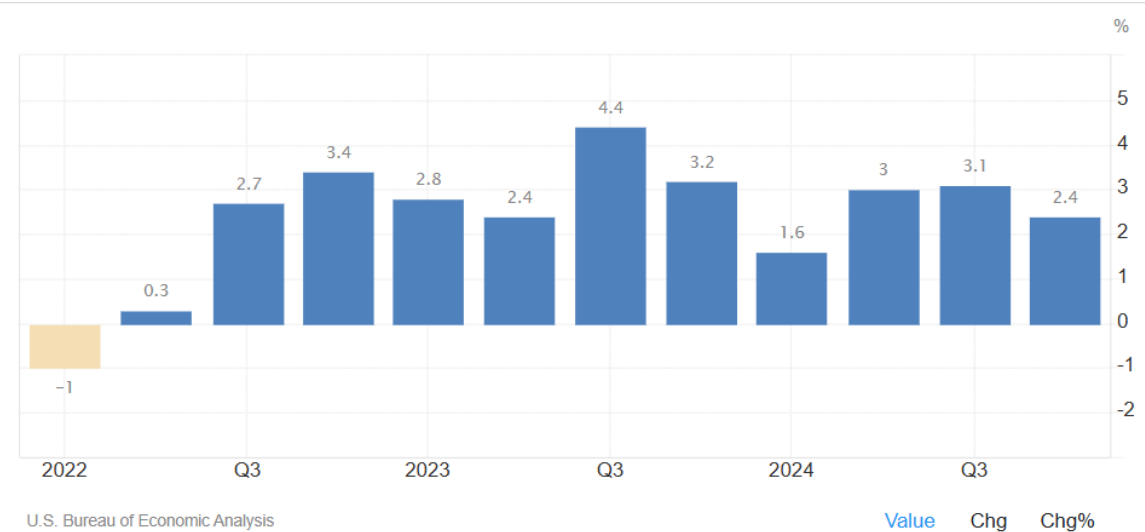


Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý 4 của Mỹ nhanh hơn dự kiến

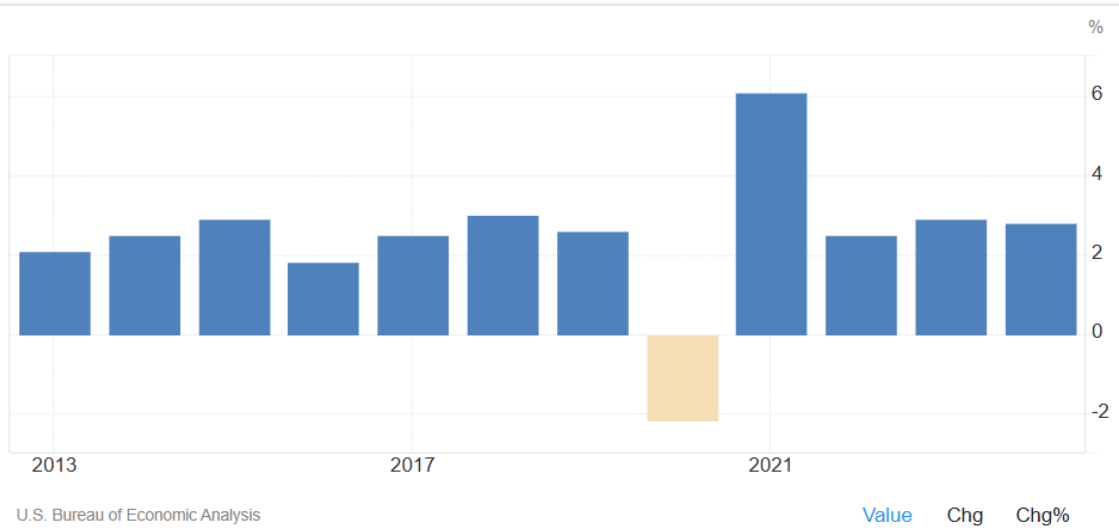
Nền kinh tế Mỹ tăng trưởng nhanh hơn dự kiến trong quý 4, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 2,4%. Tăng trưởng mạnh hơn chủ yếu là do chi tiêu của chính phủ và xuất khẩu ròng được điều chỉnh tăng. Chi tiêu của người tiêu dùng là động lực lớn nhất, đóng góp 2,7 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Chi tiêu của chính phủ tăng thêm 0,5 điểm và xuất khẩu ròng đóng góp 0,3 điểm.

Năm 2024, GDP danh nghĩa tăng 2,8%, trong khi GDP thực tế tăng khoảng 2,1% - 2,3% (theo ước tính). Năm 2023, tăng trưởng GDP danh nghĩa là 2,9%, trong khi GDP thực tế là 2,5% (số liệu cuối cùng). Chênh lệch khoảng 0,4% phản ánh lạm phát thấp hơn so với các năm trước đó.

Tăng trưởng GDP theo quý



Tăng trưởng GDP danh nghĩa theo năm

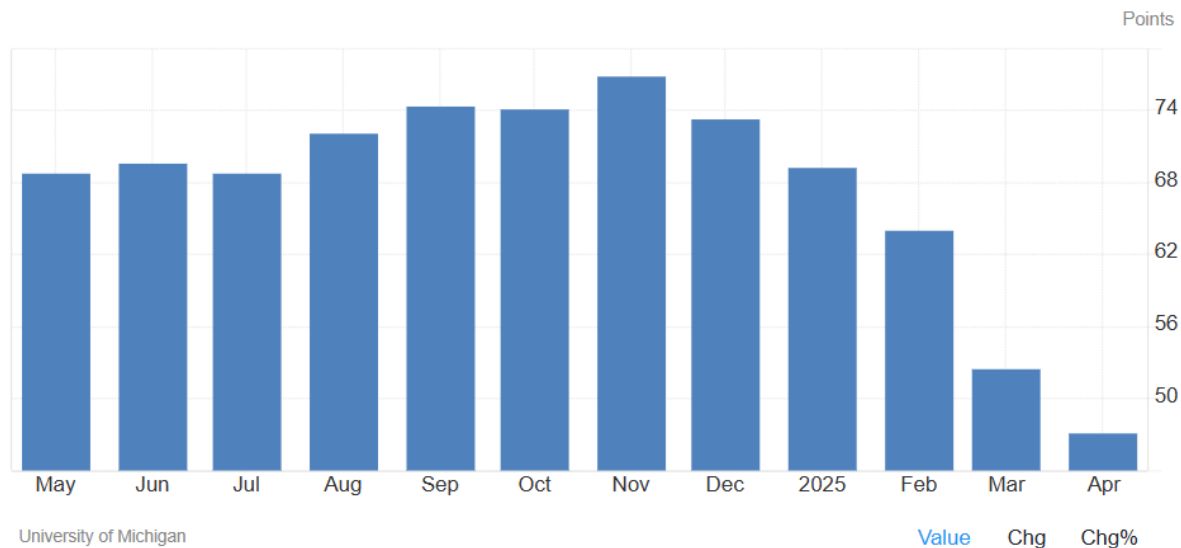




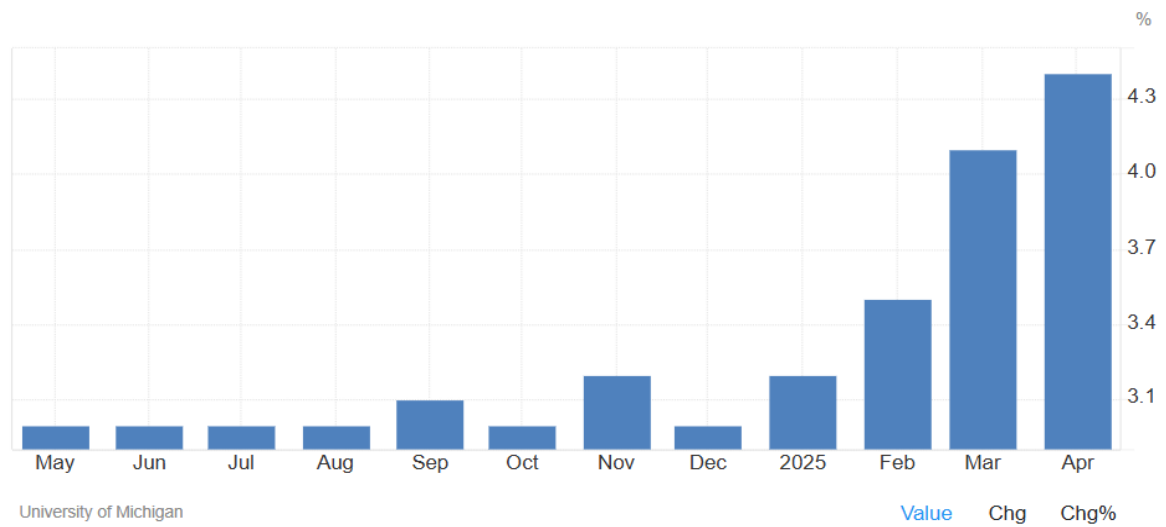
Khảo sát tâm lý của Michigan cho thấy rủi ro giảm tốc của nền kinh tế

Cuộc chiến thuế quan đang phủ bóng lên triển vọng kinh tế Mỹ, khiến giới đầu tư lo ngại về khả năng tăng trưởng sụt tốc và lạm phát leo thang trở lại. Số liệu mới nhất về niềm tin người tiêu dùng Mỹ cho thấy tâm lý người tiêu dùng nước này trong tháng 4 xấu hơn so với dự báo. Đồng thời, kỳ vọng của người tiêu dùng Mỹ về lạm phát cũng tăng lên mức cao nhất kể từ năm 1981 - theo một cuộc khảo sát của Đại học Michigan.

Chỉ số tâm lý người tiêu dùng



Kỳ vọng lạm phát 5 năm





Làn sóng giảm lãi suất toàn cầu chìm trong sương mù thuế quan của Trump

Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB): ECB đã cắt giảm lãi suất thêm 25 điểm cơ bản trong cuộc họp vào tháng 3/2025, đưa lãi suất cơ sở xuống còn 2,5%. Đây là lần giảm thứ 6 trong vòng 9 tháng, cho thấy chính sách tiền tệ đang trở nên "bớt thắt chặt đáng kể".

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed): Fed quyết định giữ nguyên lãi suất chuẩn trong phạm vi 4,25% - 4,5% tại cuộc họp vào tháng 3/2025. Mặc dù không thay đổi lãi suất, Fed vẫn dự báo sẽ có 2 đợt giảm lãi suất trong năm 2025, nhưng với thái độ thận trọng hơn trước các bất ổn từ chính sách thuế quan của Donald Trump.

Trong bối cảnh đầy biến động của nền kinh tế toàn cầu, Tổng thống Mỹ Donald Trump không chỉ làm đảo lộn trật tự thương mại quốc tế mà còn khiến hoạt động ngân hàng trung ương rơi vào tình trạng hỗn loạn.

Các NHTW trên toàn cầu đang bị đẩy ra khỏi quỹ đạo bởi những khúc quanh và rẽ ngoặt của chính sách Nhà Trắng, với các thị trường đang cắt giảm kỳ vọng về việc giảm lãi suất trên toàn cầu.

Trong bối cảnh hiện tại, lựa chọn an toàn nhất cho các ngân hàng trung ương dường như là "đóng băng" mọi động thái. Tương lai càng mờ mịt, lựa chọn chờ đợi và quan sát càng được xem là khôn ngoan.

Áp lực từ thuế quan cũng đè nặng lên các ngân hàng trung ương tại Nhật Bản, Indonesia và Đài Loan, tất cả đều giữ nguyên lãi suất trong tuần này. "Thật khó để đánh giá chúng ta đã tiến gần đến mục tiêu như thế nào khi những bất định về chính sách thương mại của Mỹ và các nước khác đang ở mức cao", Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) Kazuo Ueda chia sẻ với báo giới sau quyết định. Các ngân hàng Trung Quốc cũng giữ nguyên lãi suất trong 5 tháng liên tiếp.

Global Central Bank Policy Rates							
Country	Rate	Central Bank Rate (Today)	CPI YoY	Real Central Bank Rate	YoY CPI Trend vs. Prior Reading	Last Move	Last Move Month
Switzerland	Target Rate	0.25%	0.3%	-0.1%	Unchanged	Cut	Mar-25
Japan	Policy Rate Bal	0.50%	3.7%	-3.2%	Lower	Hike	Jan-25
Taiwan	Discount Rate	2.00%	2.3%	-0.3%	Higher	Hike	Mar-24
Thailand	Policy Rate	2.00%	0.8%	1.2%	Lower	Cut	Feb-25
Denmark	Current Account	2.10%	1.5%	0.6%	Lower	Cut	Mar-25
Sweden	Repo Rate	2.25%	0.5%	1.8%	Lower	Cut	Jan-25
Eurozone	Deposit Rate	2.50%	2.2%	0.3%	Lower	Cut	Mar-25
Canada	Overnight	2.75%	2.6%	0.2%	Higher	Cut	Mar-25
South Korea	Repo Rate	2.75%	2.1%	0.7%	Higher	Cut	Feb-25
Malaysia	Policy Rate	3.00%	1.5%	1.5%	Lower	Hike	May-23
China	Loan Prime Rate	3.10%	-0.1%	3.2%	Higher	Cut	Oct-24
New Zealand	Cash Rate	3.50%	2.2%	1.3%	Unchanged	Cut	Apr-25
Czech Republic	Repo Rate	3.75%	2.7%	1.1%	Unchanged	Cut	Feb-25
Australia	Cash Rate	4.10%	2.4%	1.7%	Lower	Cut	Feb-25
US	Fed Funds	4.38%	2.8%	1.6%	Lower	Cut	Dec-24
Norway	Deposit Rate	4.50%	2.6%	1.9%	Lower	Hike	Dec-23
UK	Bank Rate	4.50%	2.8%	1.7%	Lower	Cut	Feb-25
Hong Kong	Base Rate	4.75%	1.4%	3.4%	Lower	Cut	Dec-24
Peru	Policy Rate	4.75%	1.3%	3.5%	Lower	Cut	Jan-25
Chile	Base Rate	5.00%	4.9%	0.1%	Lower	Cut	Dec-24
Saudi Arabia	Repo Rate	5.00%	2.0%	3.0%	Unchanged	Cut	Dec-24
Philippines	Key Policy Rate	5.50%	1.8%	3.7%	Lower	Cut	Apr-25
Poland	Repo Rate	5.75%	4.9%	0.9%	Unchanged	Cut	Oct-23
Indonesia	Repo Rate	5.75%	1.0%	4.7%	Higher	Cut	Jan-25
India	Repo Rate	6.00%	3.6%	2.4%	Lower	Cut	Apr-25
South Africa	Repo Rate	7.50%	3.2%	4.3%	Unchanged	Cut	Jan-25
Mexico	Overnight Rate	9.00%	3.8%	5.2%	Higher	Cut	Mar-25
Colombia	Repo Rate	9.50%	5.1%	4.4%	Lower	Cut	Dec-24
Brazil	Target Rate	14.25%	5.1%	9.2%	Higher	Hike	Mar-25
Russia	Key Policy Rate	21.00%	10.1%	10.9%	Higher	Hike	Oct-24
Argentina	Overnight Repo	29.00%	66.9%	-37.9%	Lower	Cut	Jan-25
Turkey	Repo Rate	42.50%	38.1%	4.4%	Lower	Cut	Mar-25



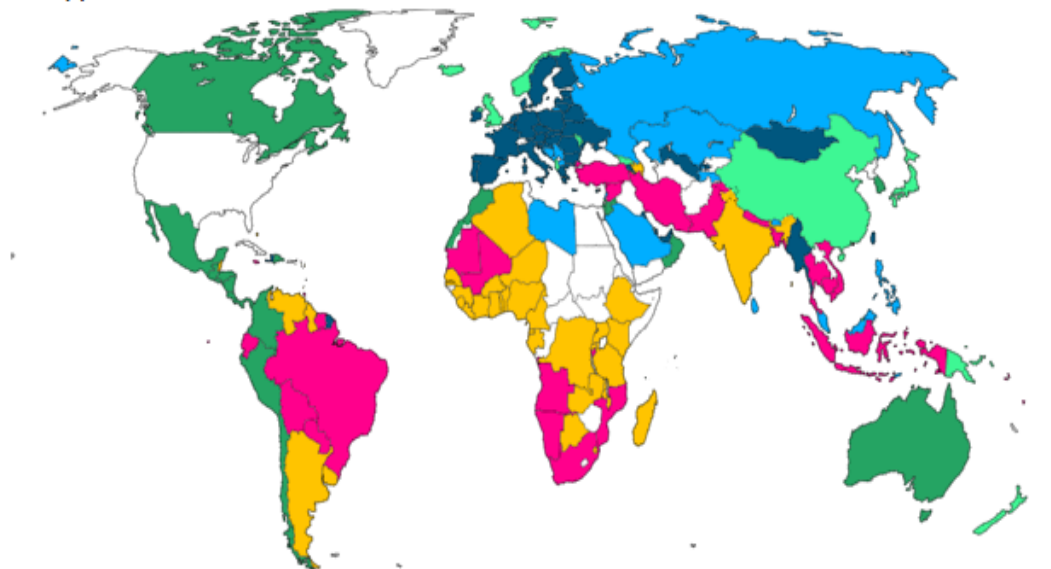
## Cập nhật diễn biến thuế quan

- **Ngày 5/4:** Thuế suất cơ sở 10% của thuế đối ứng chính thức có hiệu lực.
- **Ngày 9/4:**
  - Thuế suất cao hơn của thuế đối ứng có hiệu lực.
  - Ông Trump tuyên bố giảm thuế suất cao hơn (11-50%) về 10% trong 90 ngày cho tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ chịu thuế đối ứng, ngoại trừ Trung Quốc.
  - Đối với Trung Quốc, thuế quan tăng lên 125%. Nhà Trắng sau đó xác nhận mức thuế với Trung Quốc là 145% (bao gồm hai đợt thuế 10% từ đầu nhiệm kỳ thứ hai của ông Trump).
- **Ngày 11/4:** Hải quan Mỹ ban hành hướng dẫn mới, miễn thuế đối ứng cho các sản phẩm điện thoại thông minh, máy tính, thiết bị công nghệ và linh kiện.

## Thuế quan của Mỹ so với các nước khác

### Economies' Tariffs on US Versus US Tariffs on Them

- Free trade agreement ■ Lower than US tariffs
- Exceeds US tariffs by < 2ppt ■ 2 to 5ppt ■ 5 to 10ppt
- 10ppt or more



Source: UNCTAD TRAINS, Office of the United States Trade Representative

Note: Uses simple average (effectively applied rates) from latest year available (2023 or earlier). Uses EU average for all EU countries. US-China accounts for all additional tariffs (Bloomberg Economics' estimates.). Mapped data show tariffs for distinct economies.



Nhìn lại các kế hoạch thuế quan của ông Trump trong nhiệm kỳ thứ hai

Ngày Có Hiệu Lực*	Các Quốc Gia Bị Nhắm Đến	Tỷ Lệ Thuế Quan	Hàng Hóa Bị Nhắm Đến	Dự Báo của Bloomberg	Phản Ứng Ngược?
2/4/2025	Trung Quốc	10%	Tất cả	Tăng thuế gần như lớn như chiến tranh thương mại I, tác động có thể quản lý được	Bị kiểm chế
3/4/2025	Trung Quốc	Thêm 10% nữa	Tất cả	Tăng thuế gần gấp đôi chiến tranh thương mại I, rủi ro giảm hơn 50% xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ	Chưa xác định
3/4/2025	Canada, Mexico	25%, nhưng 10% đối với năng lượng Canada	Phần lớn	Rủi ro 1% GDP, gây sốc cho Mexico và Canada	Đã cam kết
3/12/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Thép, nhôm	Tác động lớn lên xuất khẩu của Canada sang Mỹ	Đã cam kết
4/2/2025	Liên minh Châu Âu	25%	Tất cả	Rủi ro 70% cắt giảm xuất khẩu sang Mỹ - ảnh hưởng 1,5% GDP của EU	Đã đe dọa
4/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Ô tô, chip, dược phẩm	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định
4/2/2025	Tất cả	Thuế quan lẫn lộn đối với VAT, các rào cản khác	Chưa xác định	Các biện pháp thuế VAT và phi thuế quan sẽ là cú sốc lớn	Chưa xác định
11/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	Chưa xác định	Đồng	Tác động nhỏ lên Mỹ, Chile, Canada là những nước bị ảnh hưởng nhất	Chưa xác định
12/31/2025	EU, UK, Canada	Thuế kỹ thuật số chưa xác định	Chưa xác định	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định

Nguồn: Bloomberg  
Ghi chú: Các ngày trong tương lai có thể thay đổi; đối với các thuế nhắm vào thuế kỹ thuật số, ngày chưa được ấn định.  
(\*Ngày hiệu lực có thể thay đổi.)



# THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Energy	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Crude OilUSD/Bbl	61.5	-0.8%	-9.1%	-14.3%	-28.2%
BrentUSD/Bbl	64.76	-1.3%	-8.7%	-13.2%	-28.4%
Natural gasUSD/MMBtu	3.527	-8.1%	-13.6%	-2.9%	73.8%
GasolineUSD/Gal	2.0068	-2.9%	-6.7%	-0.3%	-28.2%
Heating OilUSD/Gal	2.0677	-1.1%	-6.3%	-10.8%	-22.9%
CoalUSD/T	94.85	-2.2%	-6.6%	-24.3%	-29.1%
TTF GasEUR/MWh	33.61	-8.0%	-19.7%	-33.4%	9.0%
UK GasGBP/thm	83.531	-6.1%	-19.4%	-33.4%	9.7%
EthanolUSD/Gal	1.815	1.1%	4.0%	7.4%	9.3%
NaphthaUSD/T	537.92	-2.0%	-11.5%	-12.0%	-21.9%
PropaneUSD/Gal	0.8	-0.3%	-6.6%	2.5%	-2.8%
UraniumUSD/Lbs	64.4	-0.8%	1.3%	-11.8%	-28.2%
MethanolCNY/T	2480	0.0%	-5.7%	-10.4%	-1.3%

Livestock	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Feeder CattleUSd/Lbs	285.38	2.3%	1.8%	8.4%	20.1%
Live CattleUSd/Lbs	202.18	-0.3%	0.4%	5.5%	13.0%
Lean HogsUSd/Lbs	85.425	-2.2%	-1.2%	5.1%	-8.9%
BeefBRL/15KG	324.5	0.0%	4.0%	2.2%	40.4%
PoultryBRL/Kgs	8.72	0.7%	1.5%	5.1%	17.5%
Eggs USUSD/Dozen	3.08	-5.6%	-40.6%	-47.0%	24.1%
Eggs CHCNY/T	3112	1.3%	-6.0%	-11.6%	6.8%
SalmonNOK/KG	76.26	-8.2%	-18.4%	-18.7%	-15.8%

Agricultural	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
SoybeansUSd/Bu	1042.8	6.7%	4.2%	4.5%	-11.1%
WheatUSd/Bu	554.5	4.8%	0.1%	0.5%	-0.3%
LumberUSD/1000 board feet	573.08	-3.2%	-11.5%	4.2%	6.2%
Palm OilMYR/T	4214	-2.7%	-6.1%	-5.2%	-1.5%
CheeseUSD/Lbs	1.753	4.0%	-1.2%	-7.8%	5.9%
MilkUSD/CWT	17.22	1.2%	-7.3%	-8.0%	11.8%
RubberUSD Cents / Kg	169.5	-6.6%	-14.1%	-14.1%	4.2%
Orange JuiceUSd/Lbs	279.25	23.1%	1.0%	-43.9%	-24.0%
CoffeeUSd/Lbs	360.01	-1.8%	-7.9%	12.3%	61.9%
CottonUSd/Lbs	65.835	4.0%	-1.0%	-3.7%	-20.6%
RiceUSD/cwt	13.51	3.3%	-2.4%	-3.7%	-21.5%
CanolaCAD/T	659.53	3.5%	19.4%	8.4%	6.4%
OatUSd/Bu	343.26	0.2%	-6.8%	3.9%	-1.9%
WoolAUD/100Kg	1262	1.0%	3.0%	9.4%	10.5%
SugarUSd/Lbs	17.98	-3.7%	-6.3%	-6.8%	-10.1%
CocoaUSD/T	8471.6	6.3%	0.7%	-26.4%	-22.8%
TeaINR/Kgs	139.29	1.2%	-3.2%	-18.1%	20.1%
Sunflower OilUSD/T	1314.4	-1.6%	-2.8%	3.6%	51.0%
RapeseedEUR/T	521.73	0.9%	10.2%	2.3%	13.7%
BarleyINR/T	2197	1.5%	4.6%	-9.4%	13.8%
ButterEUR/T	7150	-1.0%	-4.0%	-2.1%	16.3%
PotatoesEUR/100KG	17.5	-4.9%	-19.0%	-40.1%	-53.1%
CornUSd/BU	489.5	6.4%	6.2%	6.8%	12.4%

Nguồn: Update 06/04, tradingeconomics, MBS Research



# THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Metals	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
GoldUSD/t.oz	3236.6	6.6%	10.2%	23.3%	38.1%
SilverUSD/t.oz	32.265	9.1%	-3.0%	11.7%	15.8%
CopperUSD/Lbs	4.5363	3.8%	-5.9%	14.0%	6.5%
SteelCNY/T	3060	-1.2%	-5.2%	-7.6%	-11.1%
LithiumCNY/T	71600	-1.4%	-4.4%	-4.6%	-35.8%
Iron Ore CNYCNY/T	697.5	-3.6%	-9.7%	-10.5%	-17.3%
PlatinumUSD/t.oz	937.5	3.9%	-5.7%	4.9%	-5.3%
HRC SteelUSD/T	938	0.6%	-0.6%	32.3%	12.9%
Iron OreUSD/T	99.95	-2.6%	-1.5%	-3.5%	-5.8%
TitaniumCNY/KG	48.5	0.0%	3.2%	9.0%	-7.6%

Index	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
CRB IndexIndex Points	353.4	0.8%	-4.1%	-1.0%	2.3%
LME IndexIndex Points	4197.7	-2.1%	2.0%	7.5%	10.1%
GSCIIndex Points	525.16	0.5%	-5.1%	-4.5%	-12.2%
SSE Consume Commodity	7890.2	3.8%	0.4%	0.2%	-2.6%
Containerized Freight	1392.8	0.0%	-3.0%	-43.4%	-20.7%
Nuclear Energy IndexUSD	22.75	10.7%	-5.2%	-15.0%	-24.2%
Solar Energy IndexUSD	26.82	-6.2%	-16.2%	-20.4%	-36.1%
EU Carbon PermitsEUR	64.82	1.6%	-6.9%	-11.2%	-9.5%
Wind Energy IndexUSD	14.9	4.8%	-3.8%	0.7%	-1.5%

Industrial	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
BitumenCNY/T	3315	-1.8%	-6.0%	-10.1%	-12.0%
CobaltUSD/T	33700	-0.7%	21.4%	38.7%	18.0%
LeadUSD/T	1917.2	0.5%	-7.9%	-1.8%	-11.9%
AluminumUSD/T	2401.9	1.0%	-11.0%	-5.9%	-3.7%
TinUSD/T	30658	-17.9%	-7.5%	5.4%	-3.3%
ZincUSD/T	2657.2	-0.2%	-9.6%	-10.8%	-6.1%
NickelUSD/T	15020	2.6%	-10.2%	-1.8%	-15.6%
MolybdenumCNY/Kg	451.5	0.0%	-1.6%	-3.7%	-0.8%
PalladiumUSD/t.oz	890	-0.2%	-5.8%	0.1%	-15.8%
RhodiumUSD/t oz.	5425	-0.5%	-2.3%	18.6%	14.8%
PolyethyleneCNY/T	7347	-2.5%	-9.1%	-13.8%	-10.4%
PolyvinylCNY/T	4889	-0.4%	2.8%	-0.8%	-15.5%
PolypropyleneCNY/T	7184	-1.1%	-1.0%	-2.6%	-4.7%
Soda AshCNY/T	1414	-1.4%	-6.5%	-7.5%	-25.6%
NeodymiumCNY/T	556000	-0.9%	-1.1%	11.9%	17.1%
TelluriumCNY/Kg	740	0.7%	5.0%	14.7%	24.4%
UreaUSD/T	396	2.9%	3.3%	17.3%	27.7%
Di-ammoniumUSD/T	586	-4.5%	-4.3%	1.5%	3.7%
MagnesiumCNY/T	17500	-2.2%	6.7%	2.9%	-9.3%
GalliumCNY/Kg	1775	0.0%	4.1%	-14.5%	-16.5%
GermaniumCNY/Kg	15400	0.0%	-0.3%	-12.3%	62.1%
ManganeseCNY/mtu	31.25	0.0%	3.3%	8.7%	1.6%
IndiumCNY/Kg	2775	-3.5%	-4.3%	9.0%	37.0%
Kraft PulpCNY/T	5400	-1.0%	-7.3%	-7.9%	-14.0%

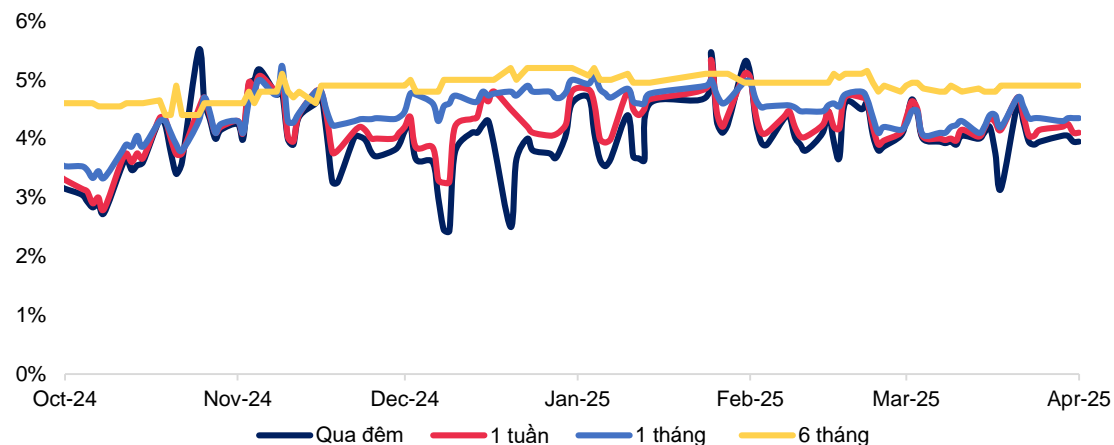
Nguồn: Update 11/04, tradingeconomics, MBS Research



## Lãi suất

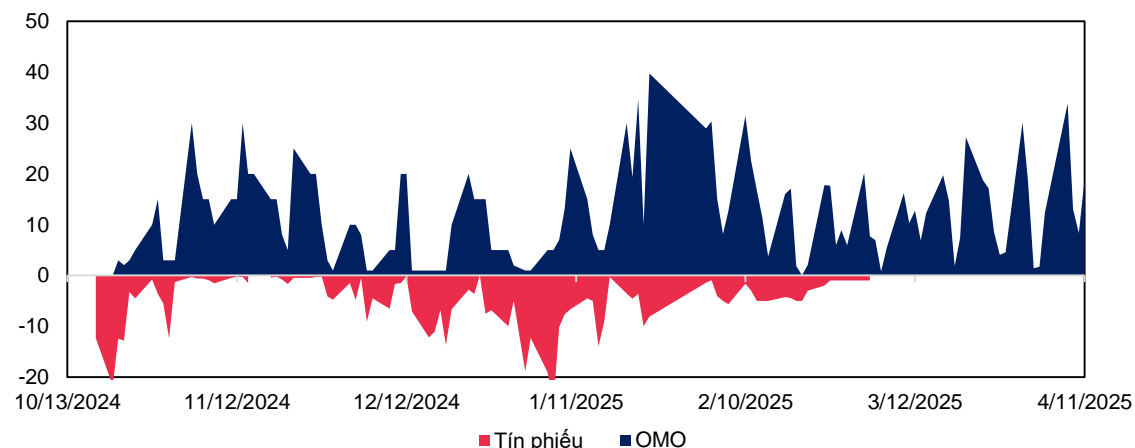
- Tuần vừa rồi, NHNN bơm ra thị trường gần 74.1 nghìn tỷ đồng thông qua kênh OMO với kỳ hạn 7, 14, 35, 91 ngày và lãi suất 4%. Trong kỳ, khối lượng đáo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá lên tới hơn 50.1 nghìn tỷ đồng. Theo đó, lượng vốn NHNN bơm ròng vào hệ thống đã tăng gần 2 lần so với tuần trước với trị giá đạt hơn 23.9 nghìn tỷ đồng trong tuần 7/4 – 11/4.
- Lãi suất liên ngân hàng duy trì khá ổn định trong tuần vừa qua. Cụ thể, lãi suất qua đêm đang duy trì ở mức 3.95% - không đổi so với cuối tuần trước. Các kỳ hạn dưới 1 tháng hiện dao động trong khoảng 4.1% - 4.3%, trong khi lãi suất kỳ hạn dài 6 tháng đang giao dịch ở mức 4.9%.

## Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

## Thị trường mở



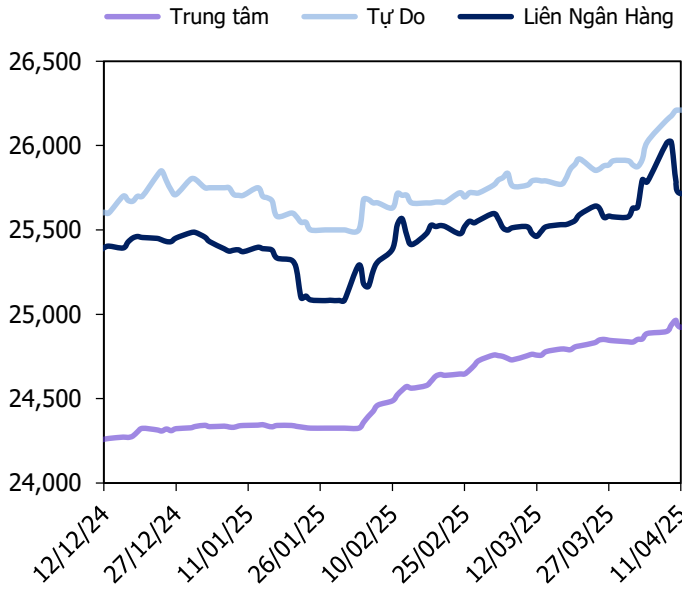
Nguồn: NHNN, MBS Research



Thị trường ngoại hối và trái phiếu

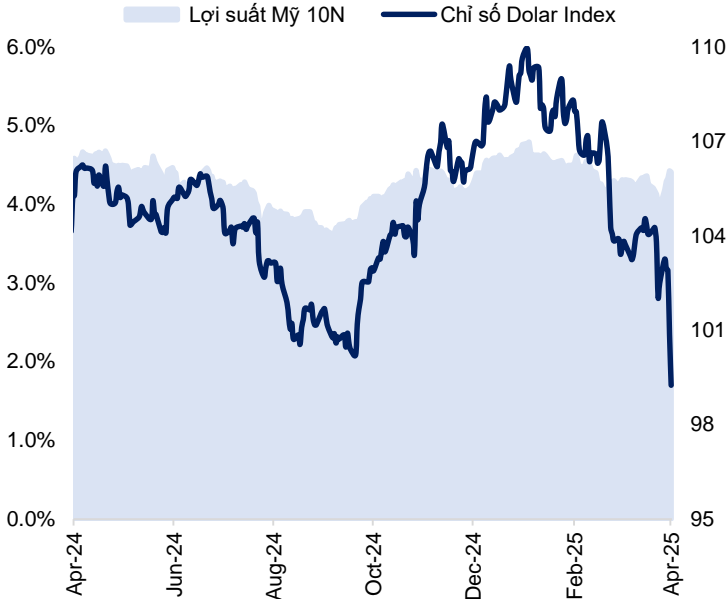
Chỉ số DXY tiếp tục lao dốc mạnh mẽ trong tuần vừa rồi, hiện đã về mức thấp nhất trong vòng 3 năm trở lại đây tại 99.3 – giảm 9.3% so với đầu năm – sau khi Tổng thống Trump bất ngờ thông báo hoãn áp thuế đối ứng ở mức cao trong 90 ngày, tạm thời đưa thuế với hầu hết đối tác thương mại về 10% và nâng mức thuế đối với Trung Quốc lên 125%. Đặc biệt, thông tin này được đưa ra chỉ nửa ngày sau khi mức thuế đối ứng được tuyên bố trước đó có hiệu lực. Trong bối cảnh này, tâm lý người tiêu dùng Mỹ đã trở nên bi quan hơn trong tháng 4 trong khi kỳ vọng lạm phát trong 1 năm tới tăng vọt lên mức cao nhất kể từ năm 1981 trước những lo lắng về căng thẳng thương mại. Theo đó, những bất ổn về thuế quan đã làm lung lay niềm tin của nhà đầu tư vào sự an toàn của đồng bạc xanh. Trong nước, tỷ giá liên ngân hàng giảm 0.3% so với cuối tuần trước về mức 25,716 VND/USD (+1% so với đầu năm). Tỷ giá tại thị trường tự do hiện đang ở mức 26,070 VND/USD (+1.8% so với đầu năm), và tỷ giá trung tâm niêm yết tại 24,923 VND/USD (+2.4% so với đầu năm).

Tỷ giá USD/VND



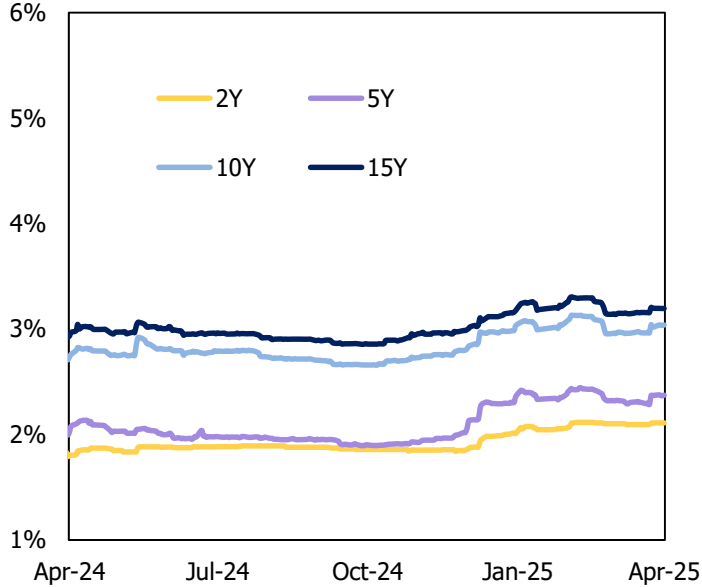
Nguồn: NHNN, Bloomberg, MBS Research

Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Lợi suất TPCP



Nguồn: Bloomberg, MBS Research



Kinh tế vĩ mô trong nước

MBS VIETNAM MACRO SNAPSHOT		Tháng 3/2025	
<div><div><div>GDP</div><div>Quý 1</div></div><div><div>▲ 6.9%</div><div>6.9%</div><div>7.6%</div><div>7.4%</div><div>6.9%</div></div><div><div>1Q 25</div><div>4Q 24</div><div>3Q 24</div><div>2Q 24</div></div></div> <div>Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.74%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7.42%; khu vực dịch vụ tăng 7.7%.</div>			
<div><div><div>IIP</div><div>▲ 8.6%</div></div><div><div>PMI</div><div>▲ 50.5</div></div></div> <div><div>- Chỉ số PMI đạt 50.5 điểm - tăng lên trên ngưỡng 50 điểm lần đầu tiên trong 4 tháng trở lại đây.</div><div>- Chỉ số IIP T3/25 ước tính tăng 12% so với tháng trước và tăng 8.6% svck. Lũy kế từ đầu năm, chỉ số IIP tăng 7.8% svck - là mức tăng cao nhất của quý I kể từ năm 2020 đến nay</div></div>			
<div><div><div>Xuất siêu</div><div>T3/25</div><div>1.63 tỷ US\$</div><div>Lũy kế tháng dư</div><div>3.16 tỷ US\$</div></div><div><div>Xuất khẩu</div><div>T3/25 38.5 tỷ US\$</div><div>Lũy kế 102.8 tỷ US\$</div><div>▲ 14.5% svck</div></div><div><div>Nhập khẩu</div><div>T3/25 36.9 tỷ US\$</div><div>Lũy kế 99.7 tỷ US\$</div><div>▲ 19% svck</div></div></div> <div>Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 102.8 tỷ USD (+10.6% svck). Một số mặt hàng có mức tăng trưởng mạnh trong kỳ bao gồm: Sản phẩm từ sắt thép (+30.2% svck); điện tử, máy tính và linh kiện (+29.2% svck); đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận (+73.8% svck). Trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 99.7 tỷ USD (+17% svck). Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 3.16 tỷ USD, tuy nhiên mức này vẫn thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái với mức xuất siêu 8.02 tỷ USD.</div>			
<div><div><div>Lạm phát</div><div>T3/25 3.1% svck</div><div>Bình quân từ đầu năm</div><div>3.2% svck</div></div></div> <div>Lạm phát trong tháng 3 tăng 3.1% svck - thấp hơn đáng kể so với mức tăng 4% của T3/24 nhờ giá xăng dầu giảm 13.8% svck và giá gạo giảm theo giá thế giới. Ở chiều ngược lại, các yếu tố đóng góp chính vào mức tăng của CPI trong tháng gồm: giá nhóm dịch vụ y tế tăng 14.6% svck do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024; giá nhà ở thuê tăng 7.3% do nhu cầu thuê chung cư, nhà trọ tăng, và giá bất động sản tăng cao thời gian qua đã khiến các hộ kinh doanh cho thuê nhà tăng giá. Lạm phát bình quân 3T2025 tăng 3.2% svck - thấp hơn nhiều so với mức tăng 3.8% trong 3T2024; lạm phát cơ bản tăng 3% svck.</div>			
<div><div><div>FDI đăng ký mới</div><div>T3/25 2.14 tỷ US\$</div><div>Lũy kế 4.33 tỷ US\$</div><div>▼ 31.5% svck</div></div><div><div>FDI giải ngân</div><div>T3/25 2.01 tỷ US\$</div><div>Lũy kế 4.96 tỷ US\$</div><div>▲ 7.2% svck</div></div></div> <div>Vốn FDI thực hiện trong ba tháng đầu năm 2025 là mức cao nhất của ba tháng trong 5 năm qua. Đáng chú ý trong tháng, Bắc Ninh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Công ty Hainan Goertek với dự án sản xuất linh kiện điện tử có tổng vốn đầu tư 270 triệu USD)</div>		<div><div><div>Đầu tư công</div><div>T3/25 ~44 nghìn tỷ đồng</div><div>Lũy kế từ đầu năm giải ngân 116.9 nghìn tỷ đồng</div><div>▲ 10.8% svck</div><div>▲ 19.8% svck</div><div>🌈 13.5% KH cả năm</div></div></div>	
<div><div><div>Bán lẻ, dịch vụ</div><div>T3/25 ▲10.8% svck</div><div>Lũy kế ▲9.9% svck, nếu loại trừ yếu tố giá ▲7.5% svck</div></div></div>		<div><div><div>Khách quốc tế đến Việt Nam</div><div>T3/25 2.05 triệu lượt người</div><div>Lũy kế 6.02 triệu lượt người</div><div>▲ 28.5% svck</div><div>▲ 29.6% svck</div></div></div>	

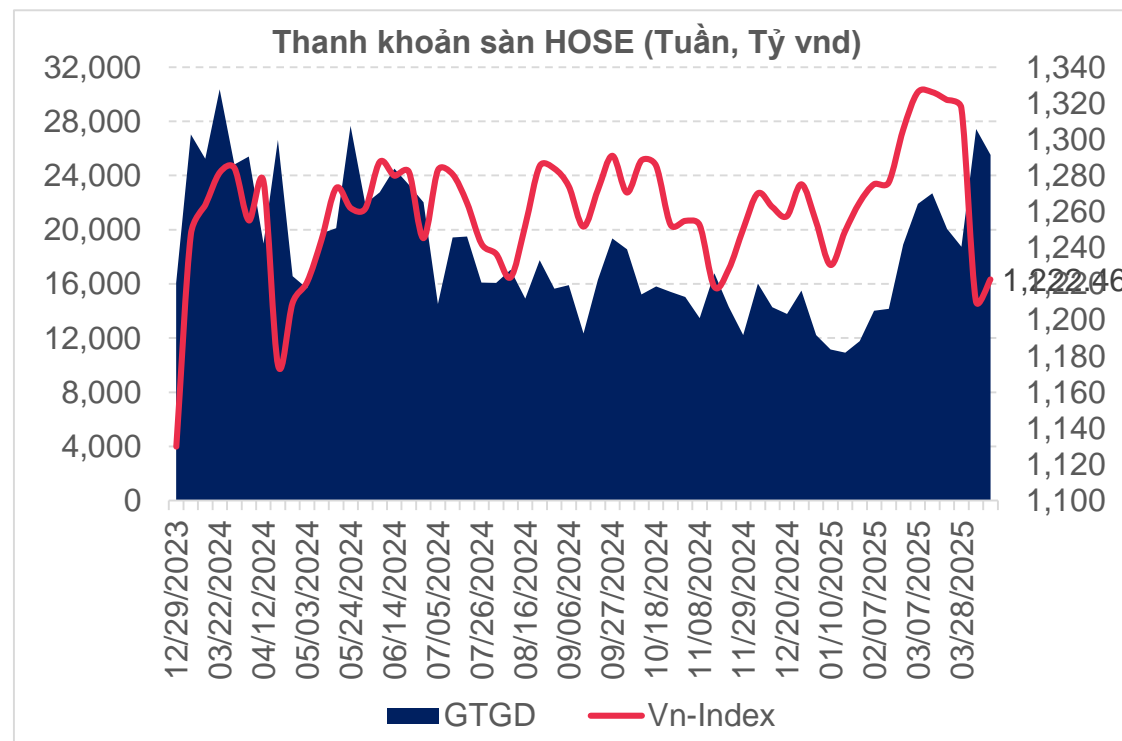
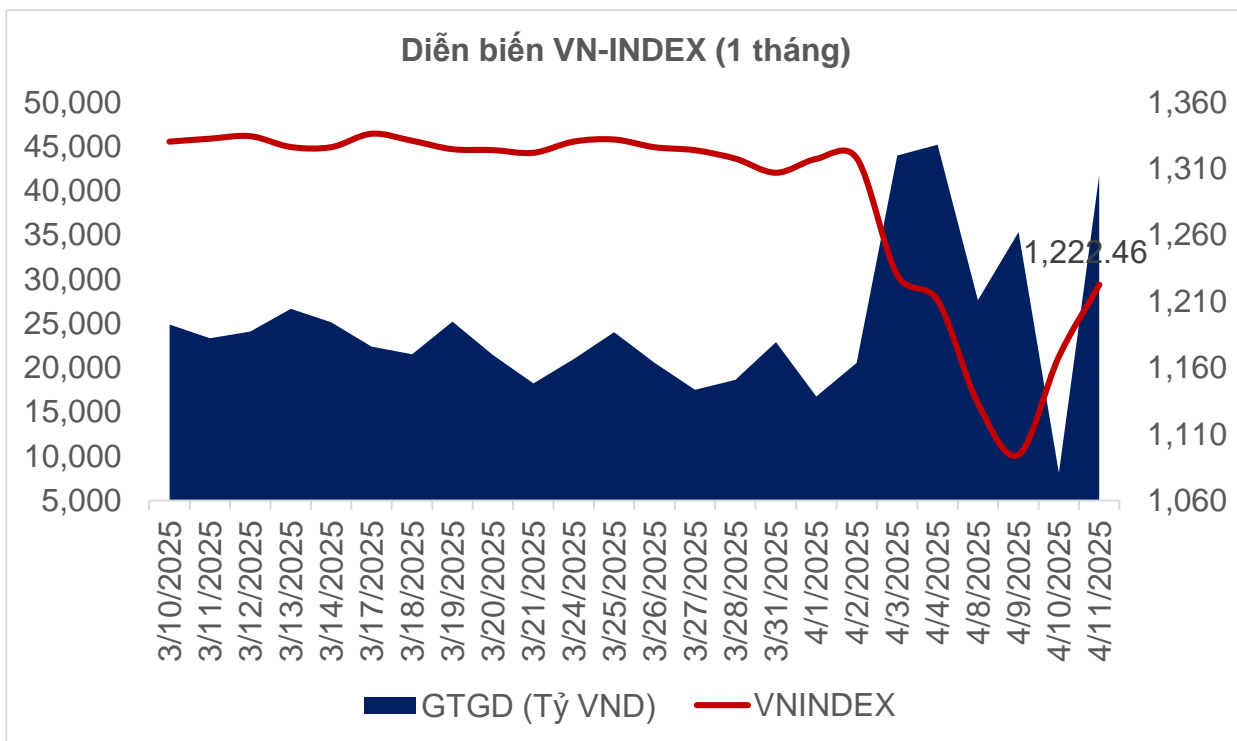


# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Chỉ số Vn-Index cắt mạch giảm 3 tuần liên tiếp sau khi lấy lại 147 điểm kể từ đáy, thanh khoản duy trì trên ngưỡng tỷ USD

Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.222,46 điểm, tăng +11,79 điểm, tương đương tăng +0,97% so với tuần trước, đánh dấu tuần tăng đầu tiên sau 3 tuần giảm liên tiếp. Nhóm cổ phiếu nhỏ (Smallcap) giảm sang tuần thứ 6 liên tiếp, bên cạnh đó nhóm cổ phiếu vừa (Midcap) cũng giảm 4/5 tuần gần đây. Trong khi nhóm Vn30 có tuần hồi phục mạnh +2,3%, cắt mạch giảm 4 tuần liên tiếp. Một số nhóm cổ phiếu có sức bật tốt trong tuần vừa qua: Vingroup (+8,5%), Sản xuất Đường (+7,12%), Viettel (+6,74%), ... ở chiều ngược lại, một số nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường: BĐS KCN (-7,19%), Cao su tự nhiên (-5,05%), Thủy sản (-3,95%), Dệt may (-3,87%), v.v... Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua đạt 28.205 tỷ đồng, giảm -5,6% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -3,7% còn 26.125 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản kể từ đầu tháng 4 đạt 29.910 tỷ đồng, tăng +31,5% so với tháng 3 và tăng +22,6% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 20.834 tỷ đồng, giảm nhẹ -1,18% so với mức bình quân năm 2024.

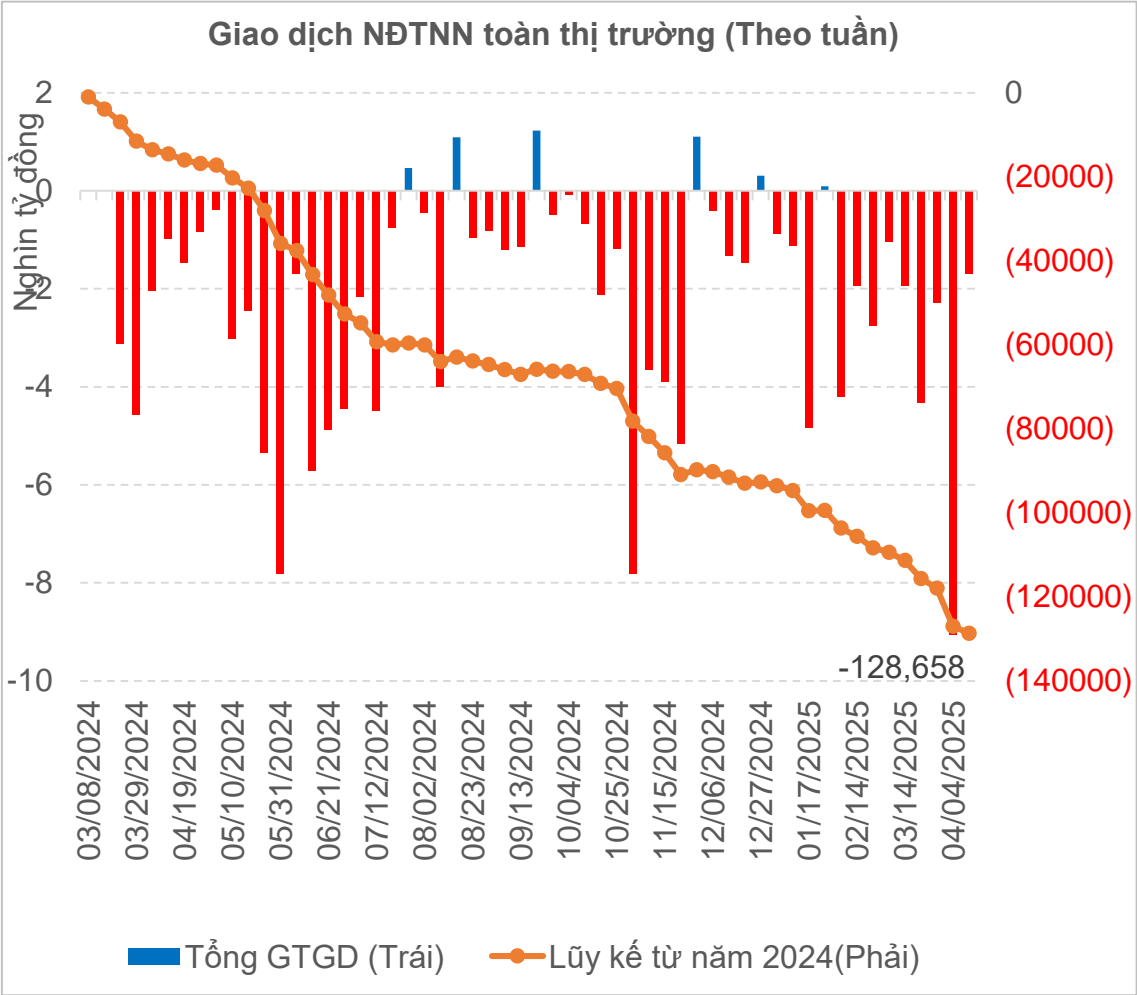
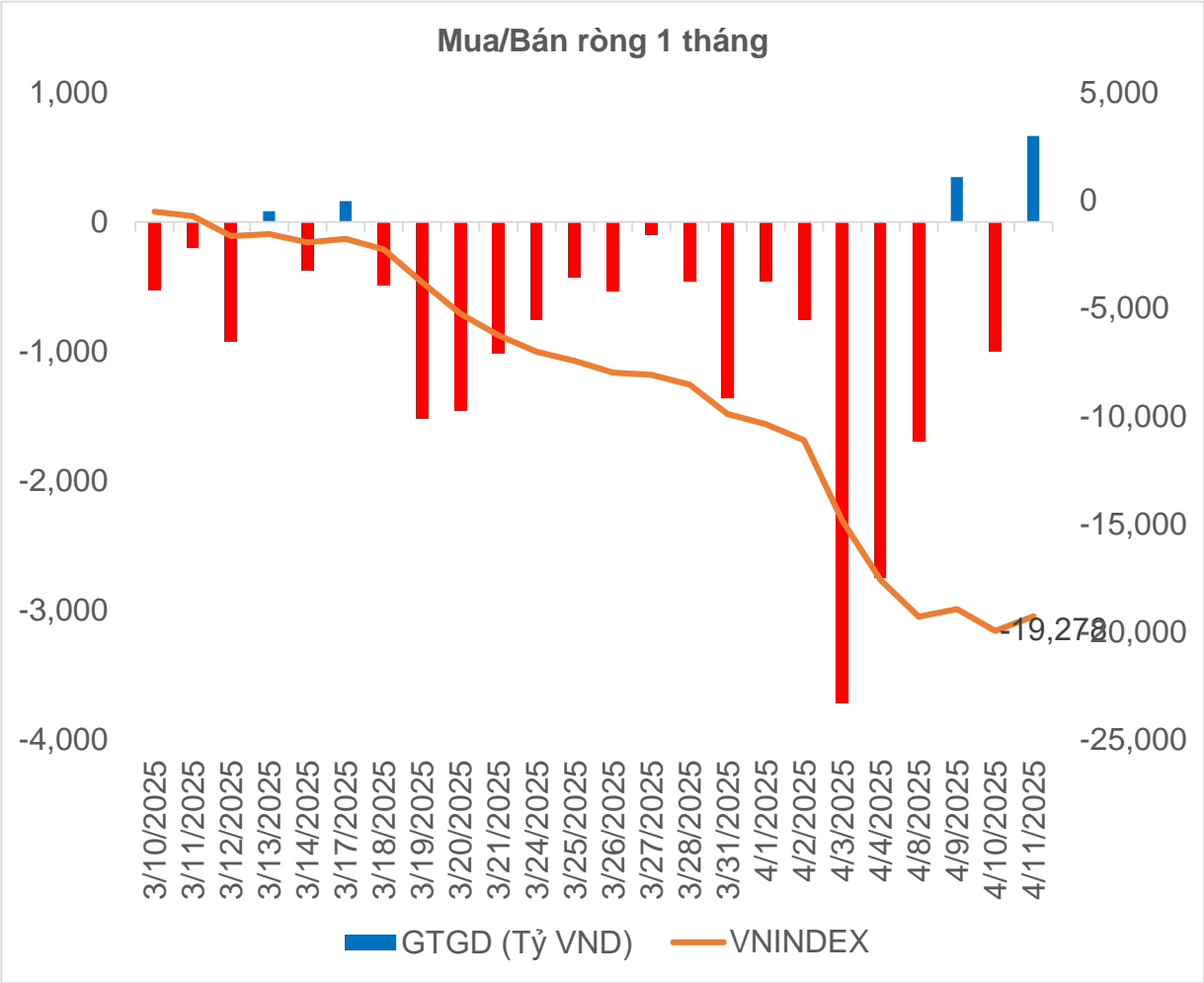




# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

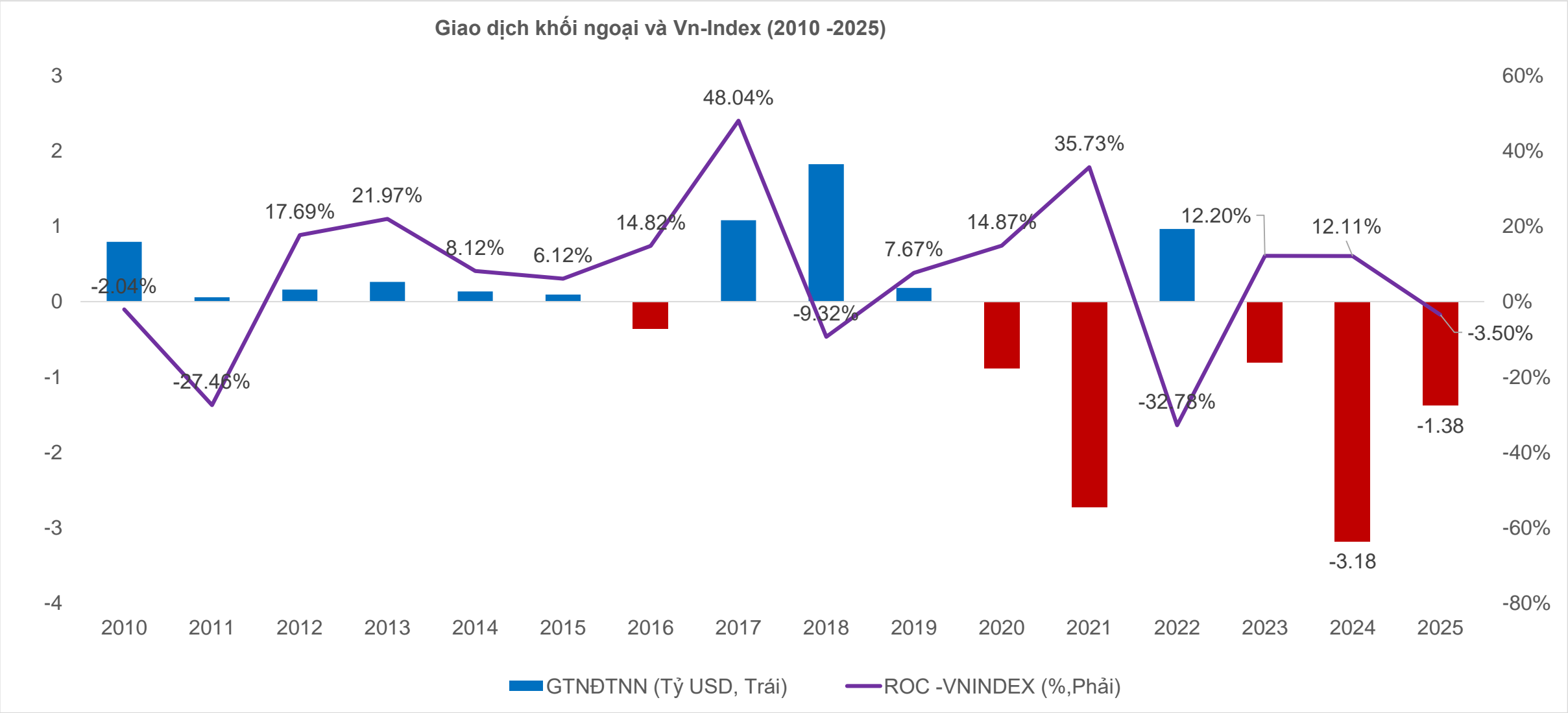


Khối ngoại bán ròng -1.687 tỷ đồng, thấp nhất 5 tuần vừa qua. Lũy kế từ đầu năm trên toàn thị trường, khối ngoại bán ròng -36.927 tỷ đồng





Năm ngoại khối ngoại bán ròng kỷ lục 3,2 tỷ USD trên sàn HOSE, quý 1 năm nay khối ngoại bán ròng hơn 1/3 năm ngoái

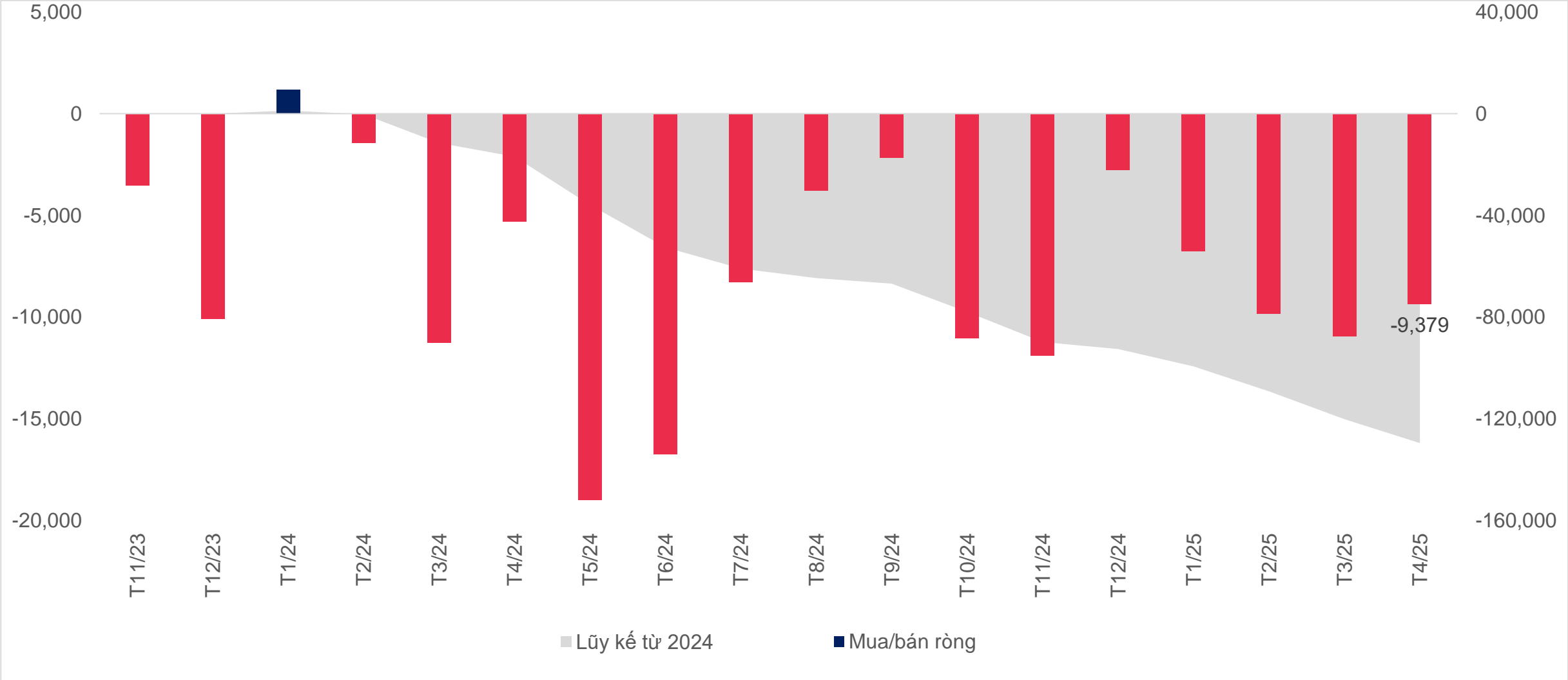




# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Trong 20 tháng trở lại đây, khối ngoại duy nhất mua ròng tháng 1/2024 (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research



Ngoại trừ thị trường Nhật Bản, dòng vốn quốc tế vẫn rút ròng ở khu vực Đông Nam Á, Đài Loan, Ấn Độ và Hàn Quốc dù một số đồng tiền Châu Á tăng giá so với đồng USD

Dòng vốn đầu tư quốc tế ở khu vực Châu Á (Triệu USD)

Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M
Asia (11)							
China	31-Dec-24			-5,686	-42,550	9,650	19,065
India	8-Apr-25	-544	-1,585	-2,421	-2,421	-15,958	-19,003
Indonesia	10-Apr-25	-45	-337	-337	-337	-2,167	-2,092
Japan	4-Apr-25		12,308	12,308	12,308	-25,038	-45,456
Malaysia	10-Apr-25	26	-414	-510	-510	-2,752	-3,401
Philippines	10-Apr-25	1	-66	-85	-85	-294	-836
S. Korea	11-Apr-25	-458	-2,938	-6,160	-5,702	-11,469	-23,008
Sri Lanka	10-Apr-25	0.4	5.0	4	4	-31	-42
Taiwan	10-Apr-25	-134	-492	-449	-449	-18,739	-42,662
Thailand	10-Apr-25	28	-31	-189	-189	-1,361	-3,828
Vietnam	10-Apr-25	-33	-85	-371	-371	-1,376	-3,238

Đồng nội tệ của các nước Châu Á so với đồng USD (%)

Country Spot	5 Day	1 Mon	3 Mon	6 Mon	Year-Dt
Malaysian Ringgit(MYR)	0.28	-0.23	1.65	-3.07	1.08
Indonesian Rupiah(IDR)	-1.40	-2.32	-3.63	-7.23	-4.13
Thai Baht(THB)	1.80	0.63	2.93	-0.75	1.49
Japanese Yen(JPY)	3.14	3.73	10.72	4.68	10.35
Singapore Dollar(SGD)	2.15	0.84	3.98	-1.08	3.54
Hong Kong Dollar(HKD)	0.25	0.19	0.41	0.19	0.17
Chinese Renminbi(CNY)	-0.45	-1.15	0.25	-3.39	-0.21
Indian Rupee(INR)	-0.98	1.32	-0.12	-2.33	-0.54
Offshore Chinese Renminbi(CNH)	-0.24	-1.18	0.69	-3.31	0.34
Vietnamese Dong(VND)	0.25	-0.94	-1.36	-3.52	-0.92
Taiwanese Dollar(TWD)	1.29	0.64	0.91	-1.49	0.34
Philippine Peso(PHP)	-0.27	0.45	2.42	0.41	1.52
South Korean Won(KRW)	2.18	1.62	2.82	-5.59	2.86

Nguồn: Bloomberg, MBS Research



Dòng vốn ETF rút ròng ở các quỹ DCVFMVN30 và Diamond lần lượt -9,44 triệu USD và -6,66 triệu USD trong tuần vừa qua

	MTD Return	YTD Return	1 Yr Return	1W Flow (M USD)	1M Flow (M USD)	3M Flow (M USD)	YTD Flow (M USD)	1Y Flow (M USD)
VanEck Vietnam ETF	-8.17%	-0.17%	-14.35%	0.00	0.00	-24.39	-31.95	-89.59
SSIAM VNFIN LEAD ETF	-8.58%	-3.62%	3.10%	-0.23	-1.69	-2.03	-2.54	-55.53
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF	-19.03%	-16.56%	-24.39%	-2.17	-5.03	-6.56	-8.77	-52.34
DCVFMVN30 ETF Fund	-13.35%	-12.10%	-5.67%	-9.44	-20.75	-44.08	-45.90	-95.06
Fubon FTSE Vietnam ETF	-7.30%	-0.69%	-7.74%	-2.29	-55.48	-81.24	-79.45	-262.48
DCVFMVN Diamond ETF	-18.72%	-22.79%	-14.59%	-6.66	-14.23	-26.71	-25.44	-200.74
MAFN VN30 ETF	-14.63%	-14.00%	-6.10%	0.00	0.00	2.29	3.04	14.35
KIM Growth VN30 ETF	-11.87%	-10.59%	-3.37%	1.51	2.26	3.31	3.31	44.18



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

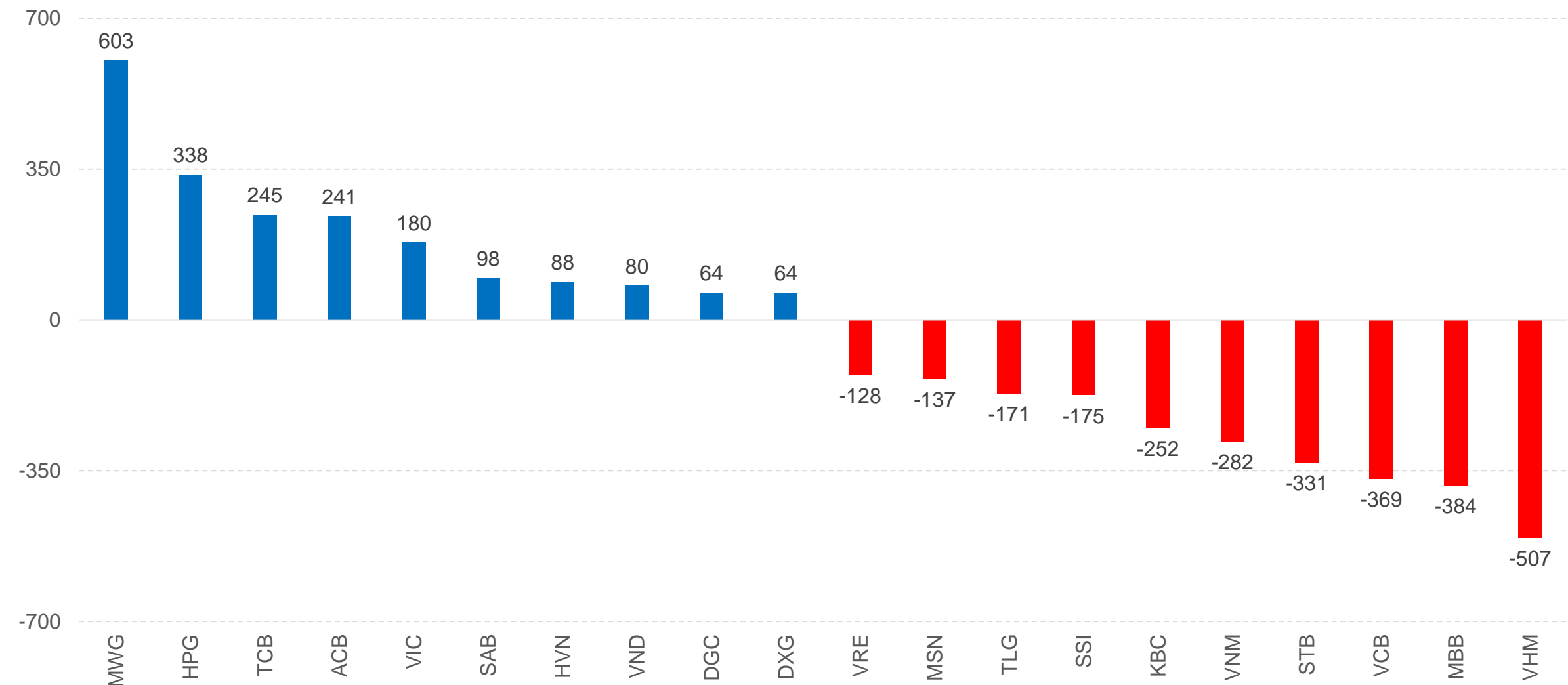


## Dòng vốn ETF ở các thị trường lớn khu vực Châu Á

Asset Group (M USD)	1D	1W	1M	3M	YTD	1Y	3Y	5Y
China	2,953	26,551	18,005	4,835	10,434	107,147	220,515	276,692
Hong Kong	1,594	3,766	8,858	3,588	4,406	5,314	33,074	55,792
India	-240	-177	247	-328	-765	6,198	24,860	26,001
Indonesia	1	1	30	142	138	61	-32	146
Japan	-301	-915	3,531	8,884	8,342	1,930	34,160	105,407
Malaysia	-24	-23	-48	-56	-56	-7	-33	1
Pakistan	0	0	0	-1	-1	-3	12	-2
Philippines			1	2	2	-33	-45	-5
Singapore	-111	-142	-90	88	107	346	317	1,112
South Korea	90	464	1,128	3,243	4,094	10,057	37,095	35,441
Taiwan	389	987	5,622	10,682	10,887	29,422	44,942	56,904
<b>Vietnam</b>	<b>1</b>	<b>-17</b>	<b>-94</b>	<b>-180</b>	<b>-189</b>	<b>-745</b>	<b>-15</b>	<b>522</b>
Thailand	7	5	-30	-14	-15	-69	-178	-15
ASEAN Countries	-1	1	-46	-51	-43	219	348	369
Asian Pacific Region	-23	-92	24	-153	-141	-1,306	-909	2,336
Asian Pacific Region ex Japan	43	38	425	1,318	1,412	-1,674	-7,788	8,177
Greater China	31	189	503	839	801	1,257	2,256	-444
South East Asia Region	0	-5	-24	-55	-44	252	290	288



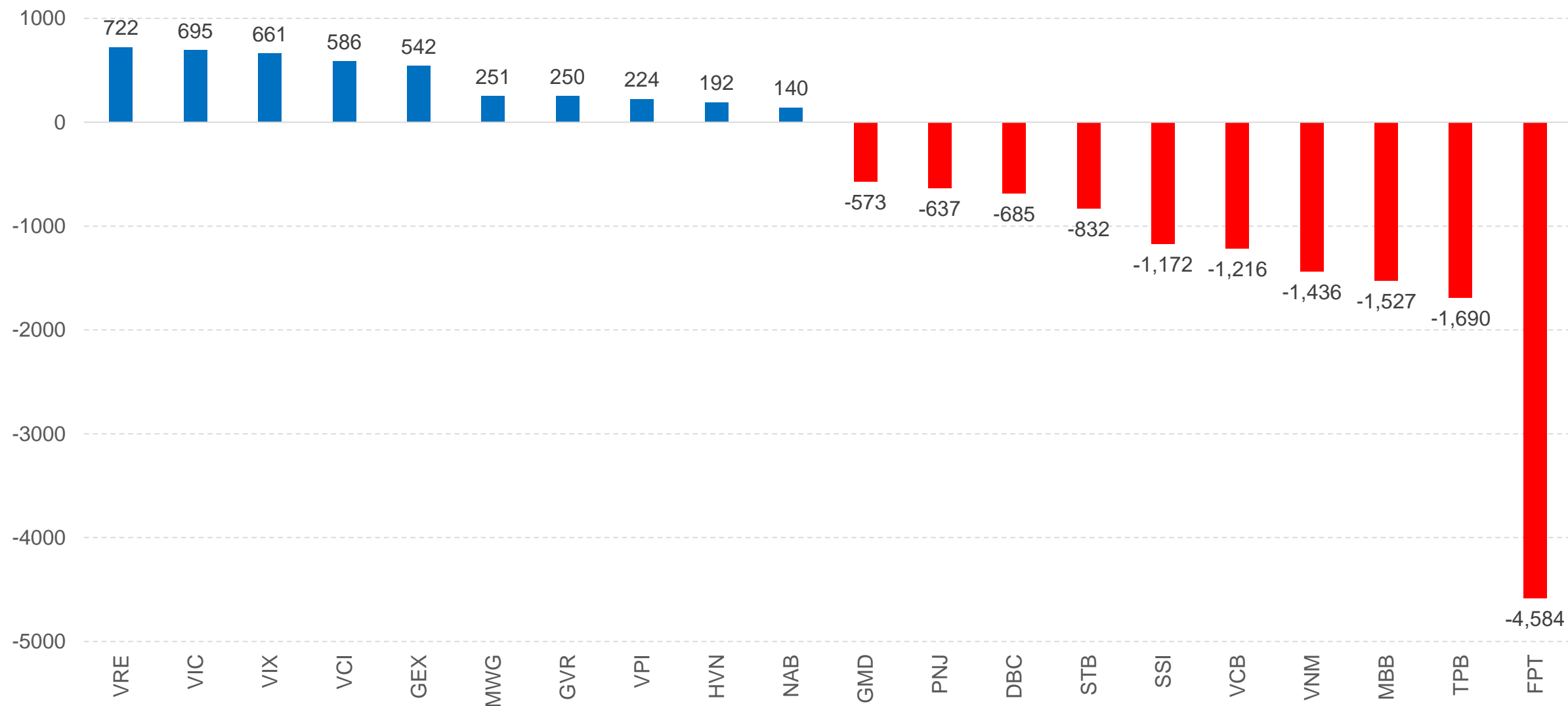
Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)





# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE 1 tháng qua (Tỷ VND)





Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

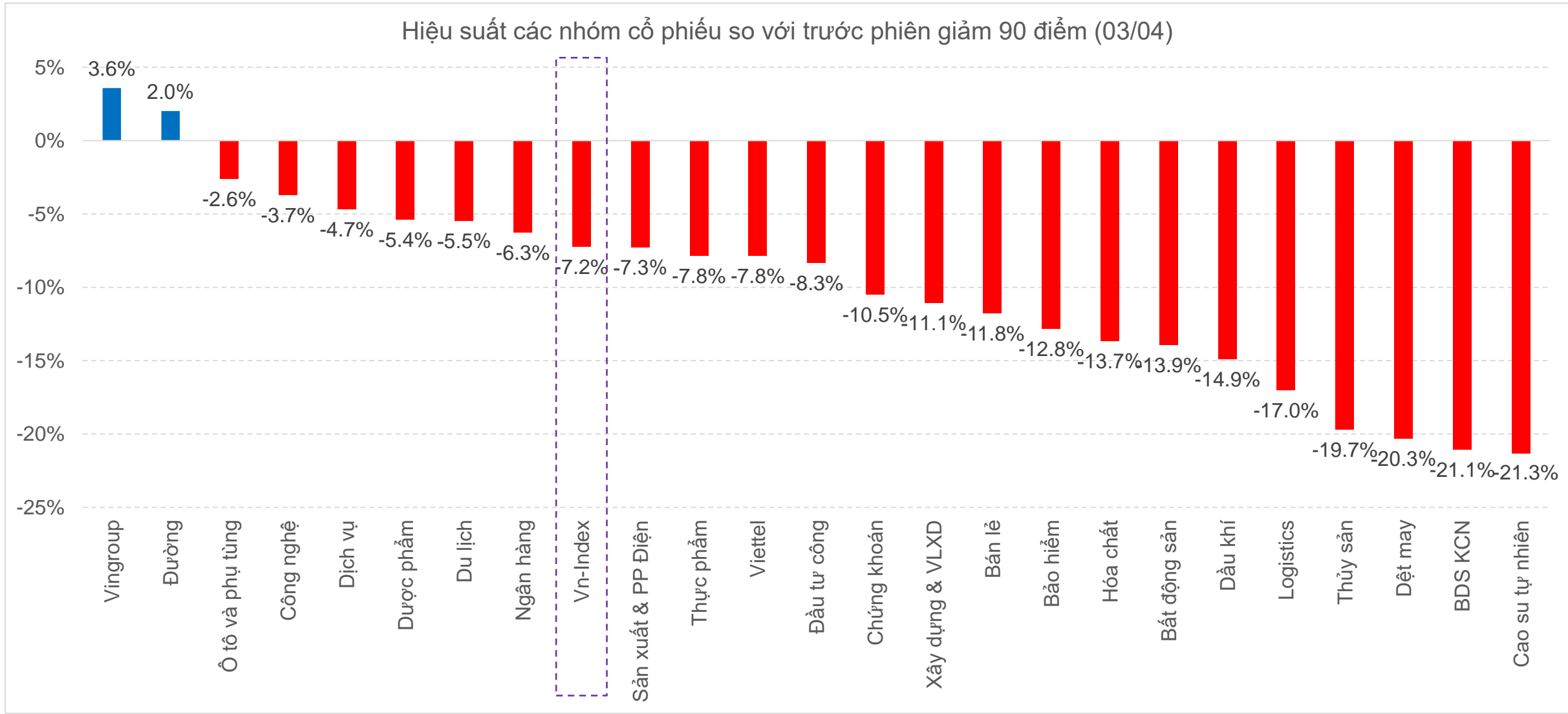
	04/11/2025	04/04/2025	03/28/2025	03/21/2025	03/14/2025
Dầu khí	9.6%	71.3%	-18.9%	-19.6%	-3.5%
Ngân hàng	3.7%	114.0%	-20.5%	-9.9%	-4.2%
Chứng khoán	-10.8%	36.9%	9.2%	-31.1%	5.3%
Bất động sản	-8.5%	42.9%	-22.7%	1.7%	15.7%
Dệt may	31.7%	-16.5%	-5.6%	-27.9%	18.4%
Bán lẻ	-16.7%	126.9%	-16.0%	-30.3%	18.0%
Vingroup	-14.0%	35.2%	14.4%	-20.8%	55.3%
Xây dựng & VLXD	-1.7%	79.4%	-19.2%	-12.0%	-8.6%
Thực phẩm	1.2%	102.8%	-17.0%	-12.5%	21.3%
Thủy sản	117.5%	-32.8%	-4.5%	-32.5%	0.4%
Logistics	-26.0%	46.7%	20.7%	-38.7%	-5.8%
Dược phẩm	-9.9%	-16.7%	2.9%	28.4%	16.3%
Sản xuất & PP Điện	-7.1%	31.2%	-11.9%	28.1%	12.7%
Đầu tư công	-14.5%	99.6%	-12.7%	-61.6%	64.5%
Hóa chất	-18.3%	101.2%	-8.8%	-38.2%	-9.2%
Cao su tự nhiên	-6.6%	-8.2%	60.3%	-25.5%	8.7%
Bảo hiểm	-14.1%	105.5%	-3.4%	-39.3%	-9.2%
Ô tô và phụ tùng	-4.3%	107.5%	28.1%	16.9%	7.5%
Dịch vụ	0.4%	23.2%	19.5%	-19.6%	18.4%
BDS KCN	13.5%	14.5%	10.6%	-22.0%	2.7%
Viettel	25.3%	54.7%	-28.7%	-11.0%	-1.9%
Du lịch	46.0%	34.8%	-4.7%	2.8%	-15.7%
Công nghệ	25.7%	54.4%	-33.4%	8.5%	87.5%
Đường	67.3%	74.7%	-7.4%	-19.6%	2.2%

Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	04/11/2025	04/04/2025	03/28/2025	03/21/2025	03/14/2025
Dầu khí	2.3%	2.1%	2.0%	2.2%	2.3%
Ngân hàng	29.5%	27.9%	21.6%	24.2%	22.1%
Chứng khoán	14.1%	15.4%	18.7%	15.2%	18.2%
Bất động sản	8.0%	8.6%	9.9%	11.5%	9.3%
Dệt may	0.6%	0.4%	0.9%	0.8%	1.0%
Bán lẻ	4.0%	4.7%	3.4%	3.7%	4.3%
Vingroup	7.2%	8.2%	10.0%	7.8%	8.1%
Xây dựng & VLXD	7.2%	7.2%	6.7%	7.3%	6.9%
Thực phẩm	5.2%	5.0%	4.1%	4.4%	4.2%
Thủy sản	0.5%	0.2%	0.5%	0.5%	0.6%
Logistics	1.1%	1.5%	1.7%	1.2%	1.6%
Dược phẩm	0.2%	0.3%	0.5%	0.5%	0.3%
Sản xuất & PP Điện	1.5%	1.5%	2.0%	2.0%	1.3%
Đầu tư công	1.9%	2.2%	1.8%	1.9%	4.0%
Hóa chất	2.7%	3.2%	2.6%	2.6%	3.4%
Cao su tự nhiên	0.4%	0.5%	0.8%	0.5%	0.5%
Bảo hiểm	0.3%	0.3%	0.2%	0.2%	0.3%
Ô tô và phụ tùng	0.6%	0.6%	0.5%	0.4%	0.3%
Dịch vụ	0.9%	0.9%	1.2%	0.9%	0.9%
BDS KCN	2.9%	2.5%	3.7%	3.0%	3.1%
Viettel	1.0%	0.8%	0.8%	1.0%	0.9%
Du lịch	0.1%	0.0%	0.1%	0.1%	0.0%
Công nghệ	7.0%	5.5%	5.9%	7.9%	6.0%
Đường	0.7%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%



Nhóm cổ phiếu Vingroup và Sản xuất Đường là “vịnh tránh bão” ở nhịp giảm vừa qua

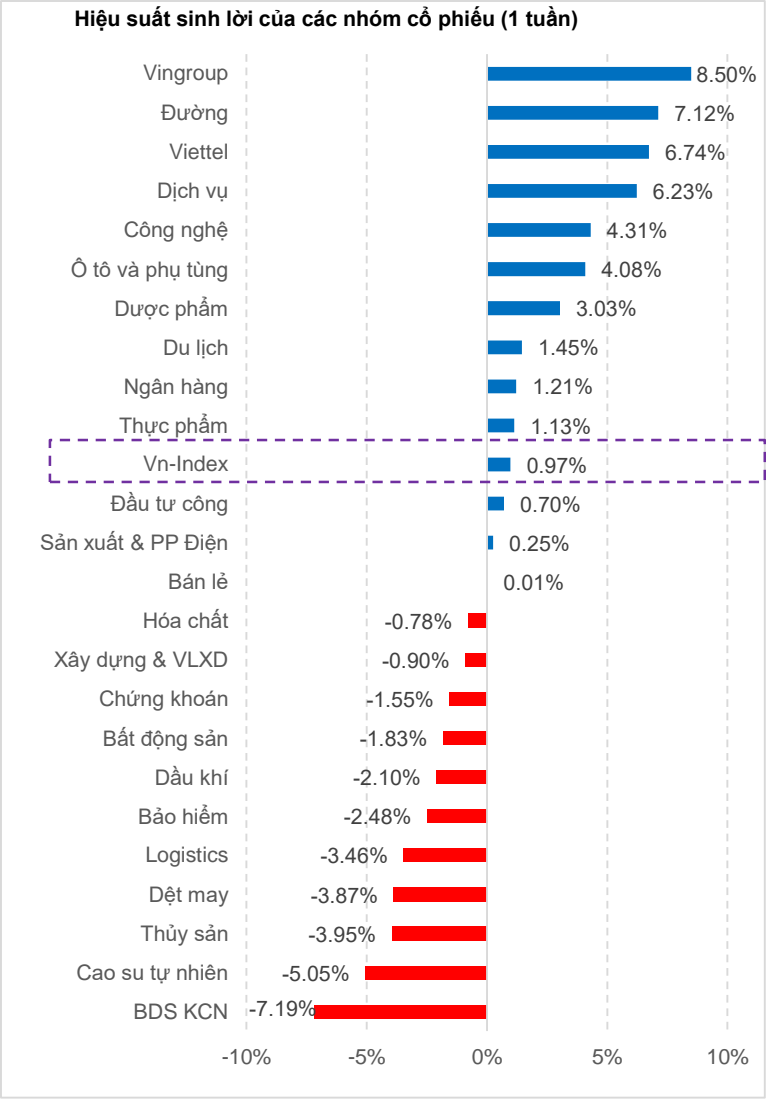
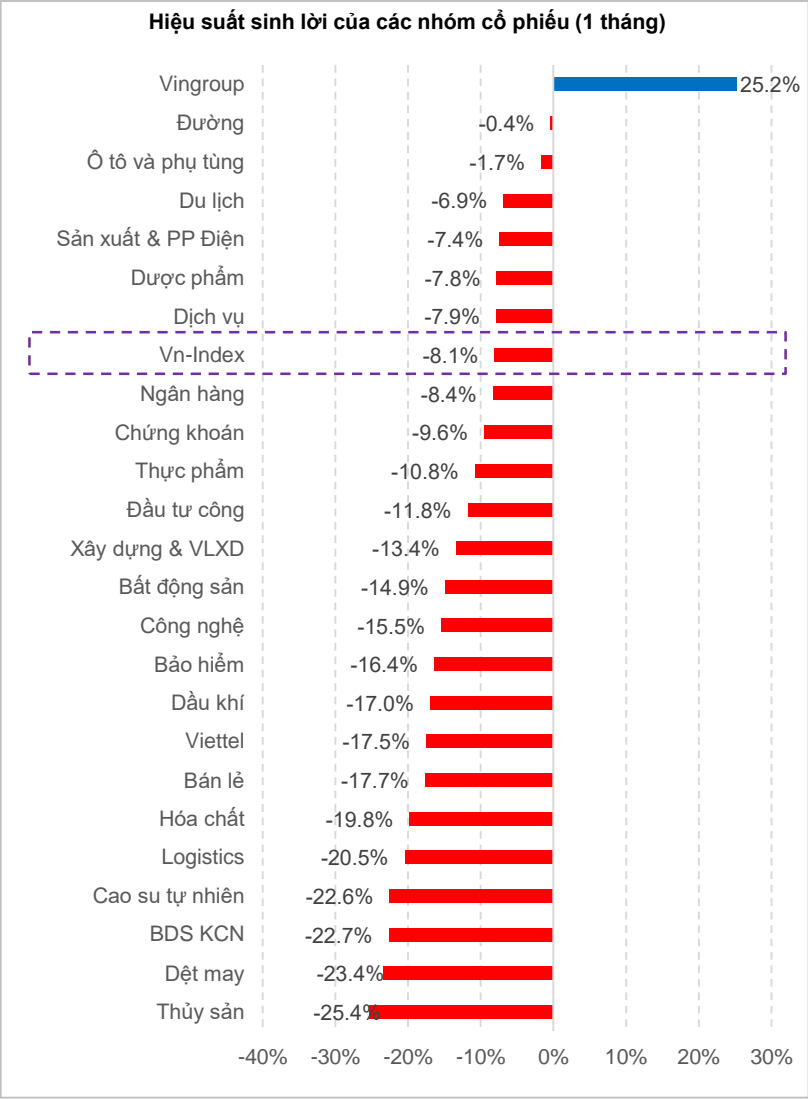
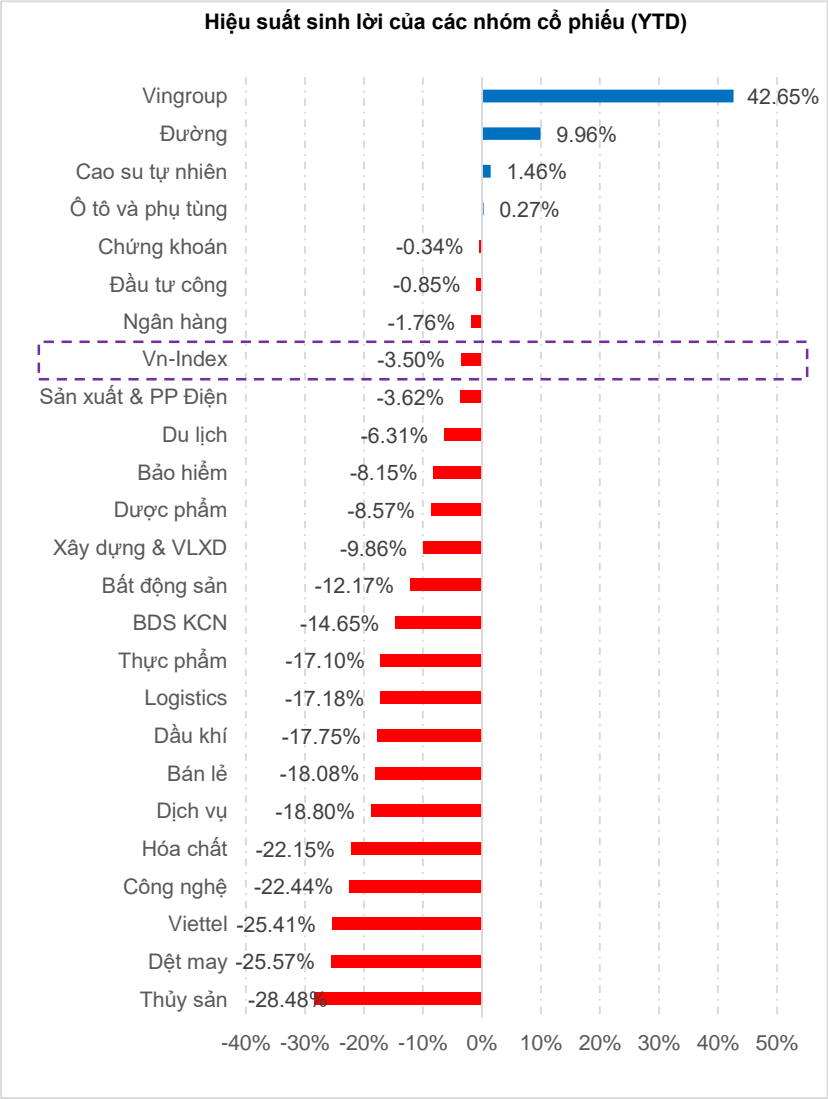




# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)





# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Hiệu suất cổ phiếu có thanh khoản bình quân 100 tỷ/phần

MCK	Giá đóng cửa (11/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1222.46	0.97	-8.11	-3.50	
FPT	118.50	4.87	-14.93	-22.30	1,229,319
STB	37.85	1.20	-5.38	2.57	944,549
MBB	23.45	4.45	-4.29	7.53	911,113
HPG	24.30	-1.22	-13.06	-8.82	889,089
SSI	23.45	-1.26	-12.01	-9.98	787,075
TCB	26.60	3.50	-4.32	7.91	693,845
ACB	24.85	4.41	-6.05	-3.68	654,315
SHB	12.15	0.83	21.50	31.51	647,573
VHM	53.50	6.36	18.10	33.75	603,606
VIC	65.10	11.66	37.63	60.54	557,301
VPB	17.45	0.00	-10.05	-9.11	483,552
MWG	52.90	0.19	-14.95	-13.28	477,560
CTG	38.40	-0.78	-9.54	1.59	435,923
VIX	11.90	-0.83	0.00	20.81	427,420
HDB	20.70	-0.48	-12.66	-18.82	395,145
MSN	57.10	-1.55	-17.13	-18.43	391,564
VNM	57.50	-1.71	-8.00	-9.31	383,485
HCM	26.75	-2.19	-16.80	-7.42	298,568
VCI	36.30	-1.89	-7.52	10.13	295,599
VCB	59.80	-0.33	-7.57	-1.90	278,980
GEX	22.85	-3.18	-0.44	19.63	256,769
EIB	17.80	-1.11	-15.44	-7.77	240,647

MCK	Giá đóng cửa (11/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1222.46	0.97	-8.11	-3.50	
TPB	13.20	3.53	-18.52	-20.72	238,414
KBC	23.70	-7.24	-21.39	-12.87	237,950
VND	14.40	-1.37	2.13	14.29	234,469
VRE	19.40	3.19	6.30	13.12	231,436
DXG	14.00	-1.06	-14.63	-6.38	212,716
DIG	16.65	-3.48	-17.37	-11.90	197,054
DGC	83.60	-1.07	-24.34	-28.30	188,417
DBC	25.05	-1.18	-16.92	-9.73	186,663
FTS	42.70	-2.95	-15.94	1.18	184,036
VCG	20.80	0.48	-4.15	14.60	168,126
MSB	11.05	0.91	-6.36	-5.15	158,764
VIB	18.65	-0.27	-10.98	-5.33	142,900
BID	36.75	2.08	-11.23	-2.13	134,653
CII	11.80	-2.07	-17.19	-15.41	134,400
PNJ	71.70	-1.10	-23.15	-26.31	129,114
TCH	16.30	-1.51	-8.68	7.59	126,345
PDR	17.00	-2.02	-16.67	-17.87	117,401
POW	11.30	-0.88	-6.22	-5.83	110,786
LPB	34.20	3.79	-1.72	9.44	107,836
SAB	49.00	13.03	-4.67	-11.71	106,614
GMD	46.00	-5.64	-25.20	-29.45	106,553
NLG	29.30	-2.01	-12.54	-19.84	104,649
BAF	31.30	4.16	-7.81	11.39	102,428



Kịch bản cơ sở: Chỉ số Vn-Index tiếp tục tăng điểm với xu hướng dao động trong vùng 1.240 – 1.260 điểm, hoặc kiểm tra lại vùng cản quan trọng nơi có mặt của các đường trung bình MA100, MA200. Thị trường đã tạo một đáy ngắn hạn ở khu vực 1.080 điểm, các vùng hỗ trợ cho thị trường trong kịch bản thận trọng ở khu vực 1.150 – 1.160 điểm



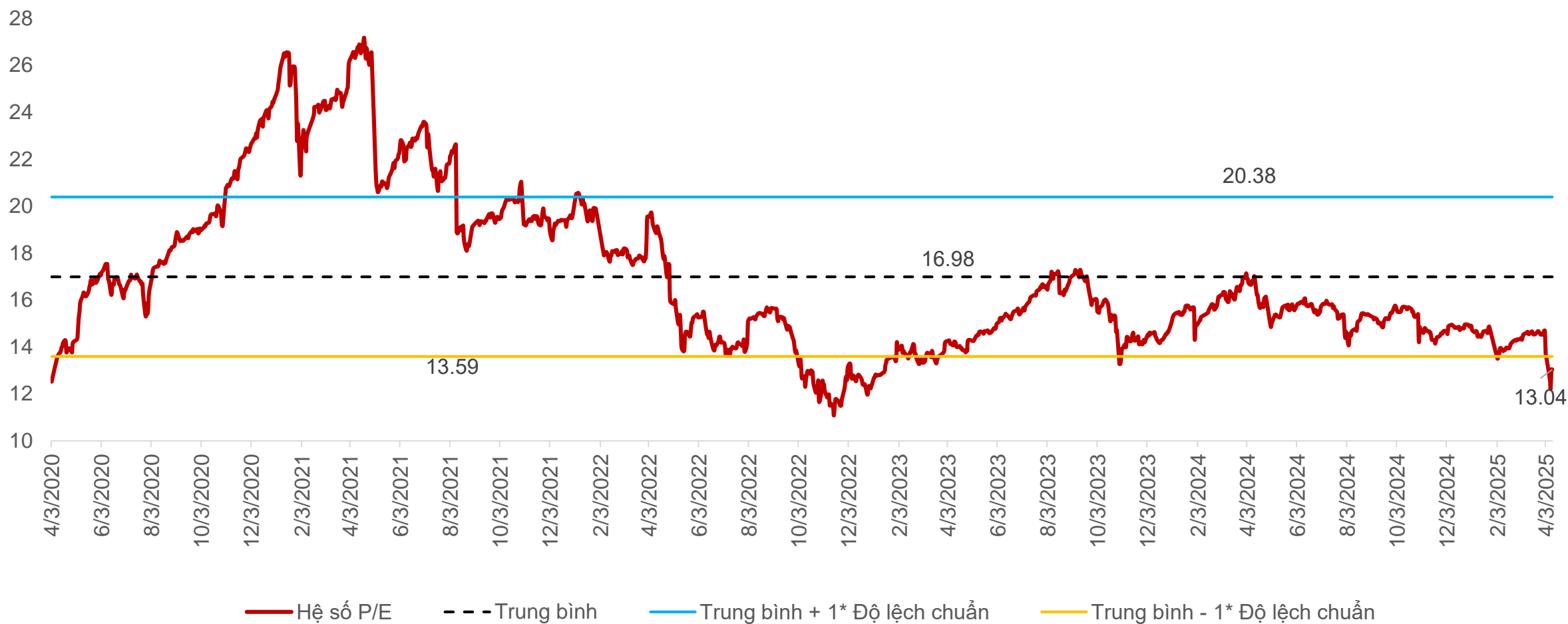


# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Định giá thị trường: Hệ số P/E trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)

Hệ số P/E - Cập nhật 11/04/2025



Nguồn: Bloomberg, MBS Research



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhận định thị trường: Xác suất thị trường giảm điểm trong tháng 4 khá cao với 3 năm giảm liên tiếp

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
10 Yr Avg	2.47	1.98	-1.51	.18	1.88	.65	1.29	1.79	-.54	-1.13	2.28	1.19
2025	-.14	3.19	.11	-6.46								
2024	3.04	7.59	2.50	-5.81	4.32	-1.30	.50	2.59	.32	-1.82	-1.11	1.31
2023	10.34	-7.78	3.90	-1.46	2.48	4.19	9.17	.09	-5.71	-10.91	6.41	3.27
2022	-1.29	.76	.14	-8.40	-5.42	-7.36	.73	6.15	-11.59	-9.20	1.99	-3.94
2021	-4.28	10.59	1.97	4.02	7.15	6.06	-6.99	1.64	.80	7.62	2.37	1.34
2020	-2.54	-5.81	-24.90	16.09	12.40	-4.55	-3.24	10.43	2.67	2.24	8.39	10.05
2019	2.03	6.02	1.58	-.11	-2.02	-1.04	4.39	-.77	1.27	.23	-2.81	-1.01
2018	12.81	1.01	4.72	-10.58	-7.52	-1.08	-.46	3.47	2.79	-10.06	1.29	-3.67
2017	4.87	1.94	1.62	-.63	2.80	5.24	.91	-.10	2.77	4.08	13.45	3.61
2016	-5.83	2.59	.33	6.62	3.35	2.23	3.16	3.43	1.65	-1.45	-1.59	-.03
2015	5.58	2.86	-6.99	2.04	1.27	4.12	4.72	-9.07	-.37	7.95	-5.63	1.02

Nguồn: Bloomberg



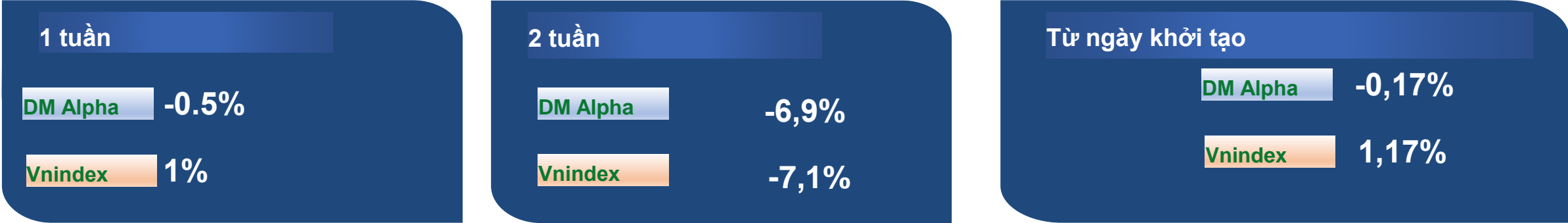
### 👉 Ưu điểm vượt trội:

- (1) Tự động gợi ý các mã cổ phiếu chất lượng.
- (2) Tự động cập nhật điểm mua cổ phiếu theo thời gian thực (real-time) khi mã cổ phiếu biến động vào vùng giá khuyến nghị.
- (4) Hỗ trợ luồng đặt lệnh siêu tốc dành cho khách hàng.
- (5) Hoàn toàn miễn phí sử dụng.

### 👉 Luận điểm:

- (1) Cổ phiếu nổi bật có câu chuyện ảnh hưởng tích cực đến tình hình kinh doanh của ngành, có kết quả kinh doanh được dự báo tăng trưởng trong tương lai, và được Khối Nghiên cứu đánh giá lạc quan.
- (2) Danh sách các cổ phiếu khuyến nghị của khối nghiên cứu có Upside  $\geq 1$ .
- (3) Cổ phiếu thuộc 200 công ty có vốn hóa lớn nhất trên cả 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM.
- (4) Khối lượng giao dịch Trung bình 30 phiên của cổ phiếu lớn hơn 500,000 cổ phiếu/ngày.





Danh mục nắm giữ hiện tại

Danh mục Alpha bắt đầu khởi tạo ngày 08/08/2024  
 Hiệu suất Vnindex tính từ 8/8/2024

STT	Mã	Giá khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá Mục tiêu	Giá cắt lỗ	% Lãi dự kiến	% Lỗ dự kiến	Số phiên nắm giữ (Cho đến hiện tại)	Ngày hiện tại	Giá hiện tại	Lãi lỗ tạm tính
1	GEX	24,000	4/1/2025	29,300	21,500	22.08%	-10.42%	6	4/11/2025	22,850	-4.79%



### GEX

Kế hoạch LN 2025 doanh thu đạt 38.000 tỷ (+11.5% svck), LNTT đạt 3041 tỷ, (-15% svck), nếu chỉ tính LN từ hoạt động kinh doanh (loại khoản thoái vốn ~996 tỷ 2024), dự kiến LNTT tăng ~17% svck, hỗ trợ bởi hai trụ cột chính là GEE và VGC dự kiến đều ghi nhận tăng trưởng tích cực.

GEX tiếp tục thực hiện đầu tư vào các thương vụ nổi bật như 1) đầu tư tổ hợp văn phòng + KS 6 sao số 10 Trần Nguyên Hãn; 2) Tăng tỷ lệ sở hữu EIB và PXL; 3) Liên doanh với Fraser đầu tư ~100ha kho xưởng xây sẵn cho thuê.

Giá mục tiêu dự kiến 29,300đ/cp (Tiềm năng tăng giá 20%).



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (11/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1222.46	0.97	-8.11	-3.5	
1	VCB	59.8	-0.33	-7.57	-1.9	468.75
2	BID	36.75	2.08	-11.23	-2.13	243.64
3	VIC	65.1	11.66	37.63	60.54	232.86
4	VHM	53.5	6.36	18.1	33.75	212.76
5	ACV	94.5	9.25	-9.83	-24.94	210.29
6	VGI	68.3	7.9	-16.2	-25.52	196.02
7	CTG	38.4	-0.78	-9.54	1.59	194.13
8	TCB	26.6	3.5	-4.32	7.91	178.39
9	FPT	118.5	4.87	-14.93	-22.3	165.64
10	HPG	24.3	-1.22	-13.06	-8.82	145.51
11	MCH	128	0	-13.4	-28.62	135.64
12	VPB	17.45	0	-10.05	-9.11	135.27

STT	MCK	Gía đóng cửa (11/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
13	MBB	23.45	4.45	-4.29	7.53	134.56
14	GAS	58.1	-1.02	-14.31	-14.68	127.21
15	VNM	57.5	-1.71	-8	-9.31	116.20
16	ACB	24.85	4.41	-6.05	-3.68	104.07
17	GVR	26	-5.97	-21.92	-14.33	102.40
18	LPB	34.2	3.79	-1.72	9.44	100.67
19	MSN	57.1	-1.55	-17.13	-18.43	77.38
20	MVN	64	-9.86	-17.21	16.15	75.16
21	MWG	52.9	0.19	-14.95	-13.28	72.27
22	HDB	20.7	-0.48	-12.66	-18.82	67.98
23	STB	37.85	1.2	-5.38	2.57	66.74
24	BCM	59.7	-8.85	-25.56	-15.8	62.82
25	HVN	29.25	2.99	2.99	2.09	61.12



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (11/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1222.46	0.97	-8.11	-3.50	
26	SAB	49	13.03	-4.67	-11.71	60.47
27	SSB	20	4.17	1.01	19.4	58.75
28	VEA	39.2	4.53	-2.97	-1.51	54.08
29	VIB	18.65	-0.27	-10.98	-5.33	53.92
30	BSR	16.15	-3.58	-18.23	-29.17	48.21
31	SHB	12.15	0.83	21.5	31.51	47.56
32	FOX	92.5	5.71	-7.46	-2.7	46.74
33	VJC	85.4	-1.04	-12.59	-14.6	45.82
34	KSV	210.4	-18.13	-0.38	96.64	45.80
35	VRE	19.4	3.19	6.3	13.12	43.74
36	SSI	23.45	-1.26	-12.01	-9.98	43.16
37	PLX	35.35	-0.98	-17.79	-5.73	42.06

STT	MCK	Gía đóng cửa (11/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
38	SSH	89.9	8.05	26.98	34.18	33.75
39	TPB	13.2	3.53	-18.52	-20.72	33.02
40	BVH	44	-2.55	-21.71	-13.21	31.03
41	EIB	17.8	-1.11	-15.44	-7.77	31.01
42	REE	67.5	2.58	-10	0.78	30.71
43	DGC	83.6	-1.07	-24.34	-28.3	29.70
44	VEF	178	4.77	-4.3	3.55	29.32
45	MSB	11.05	0.91	-6.36	-5.15	27.82
46	KDH	27.5	-1.79	-17.04	-23.82	26.19
47	OCB	10.75	4.88	-6.11	-5.7	25.27
48	POW	11.3	-0.88	-6.22	-5.83	24.82
49	VCI	36.3	-1.89	-7.52	10.13	24.59
50	NAB	16.8	3.38	-2.61	5.33	22.85

Nguồn: MBS Research



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

## KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

### Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

### Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

### Vĩ mô & Chiến lược thị trường

Ngô Quốc Hưng

Nghiêm Phú Cường

Đinh Hà Anh

Võ Đức Anh

### Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính

Đinh Công Luyện

### Bất động sản

Nguyễn Minh Đức

Lê Hải Thành

### Dịch vụ - Tiêu dùng

Nguyễn Quỳnh Ly

### Công nghiệp – Năng Lượng

Phạm Thị Thanh Huyền

Nguyễn Hà Đức Tùng